

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

LƯƠNG LỆ CHI

**CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI
NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ BẮC NINH**

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

LƯƠNG LỆ CHI

**CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI
NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số: 60.90.01.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN NGỌC TOẢN

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những nội dung trong luận văn này là công trình nghiên cứu của tôi. Các tài liệu trích dẫn, kết quả nêu trong đề tài đều có nguồn gốc rõ ràng và trung thực, được trích nguồn một cách đầy đủ. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm với những cam đoan trên đây.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Học viên

Lương Lệ Chi

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận văn, tôi nhận được sự giúp đỡ chân thành và hướng dẫn nhiệt tình từ Quý thầy, cô, đồng nghiệp, bạn bè và gia đình đã hỗ trợ trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Đầu tiên, tôi xin cảm ơn TS. Nguyễn Ngọc Toàn là người hướng dẫn khoa học đã tận tình hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu. Xin cảm ơn các thầy cô Khoa Công tác xã hội trường Đại học Lao động - Xã hội...

Cuối cùng, xin cảm ơn các anh chị đồng nghiệp cơ quan và bạn bè của tôi đã luôn động viên, tạo động lực cho tôi quyết tâm vượt qua mọi trở ngại để học tập, nghiên cứu trong thời gian vừa qua.

Dù đã rất cố gắng nỗ lực nhưng do còn hạn chế về khả năng và kinh nghiệm, kiến thức bản thân về lĩnh vực nghiên cứu chưa thật sự chuyên sâu nên không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong nhận được sự đóng góp quý báu từ thầy cô để luận văn được hoàn chỉnh và có chất lượng hơn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Học viên

Lương Lệ Chi

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	V
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	VI
MỞ ĐẦU	1
Chương 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT	15
1.1. Khái niệm công cụ	15
1.1.1. Khái niệm người khuyết tật	15
1.1.2. Khái niệm dạng khuyết tật	15
1.1.3. Khái niệm mức độ khuyết tật	16
1.1.4. Khái niệm việc làm	17
1.1.5. Khái niệm lao động khuyết tật	17
1.1.6. Khái niệm sinh kế	18
1.1.7. Khái niệm vốn sinh kế	18
1.1.8. Khái niệm sinh kế đối với NKT và hỗ trợ sinh kế với NKT	19
1.1.9. Khái niệm Công tác xã hội và hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật	20
1.2. Lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu	21
1.2.1. Lý thuyết nhu cầu	21
1.2.2. Lý thuyết trao quyền	24
1.2.3. Lý thuyết hệ thống sinh thái	24
1.2.4. Lý thuyết trị liệu nhận thức – thay đổi hành vi	27
1.3. Mục đích, nội dung và quy trình CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT	27
1.3.1. Mục đích CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT	27
1.3.2. Hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế của NKT	28

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật	32
1.4.1. Điều kiện về vốn con người.....	32
1.4.2. Điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của NKT.....	34
1.4.3. Nguồn lực tài chính cho hoạt động Công tác xã hội với người khuyết tật:.....	36
1.4.4. Cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội.....	37
1.4.5. Hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh	38
1.5. Cơ sở pháp lý trong hỗ trợ sinh kế với Người khuyết tật	39
1.5.1. Cơ sở pháp lý về khuyết tật và Người khuyết tật	39
1.5.2. Cơ sở pháp lý về công tác xã hội đối với người khuyết tật.....	39
Kết luận chương 1	40
Chương 2 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ BẮC NINH	41
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu	41
2.2. Thực trạng Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh	42
2.3. Thực trạng công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh	46
2.3.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền cho người khuyết tật và cộng đồng	47
2.3.2. Hoạt động tư vấn, tham vấn nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật	49
2.3.3. Hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh.....	50
2.3.4. Hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo	52

III

2.3.5. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho Người khuyết tật.....	53
2.3.6. Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng	55
2.3.7. Hỗ trợ về nhà ở cho Người khuyết tật.....	56
2.3.8. Các hoạt động hỗ trợ khác cho Người khuyết tật	57
2.4. Đánh giá các nhân tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT tại Thành phố Bắc Ninh.....	58
2.4.1. Điều kiện về vốn con người – đặc điểm Người khuyết tật	59
2.4.2. Điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc	60
2.4.3. Nguồn lực tài chính cho CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật.....	60
2.4.4. Thực trạng đội ngũ cán bộ làm công tác Người khuyết tật.....	61
Kết luận chương 2	62
Chương 3 GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH KẾ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ BẮC NINH.....	63
3.1. Hoạt động hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh qua nghiên cứu một số trường hợp	63
3.1.1. Trường hợp – Hồ sơ thân chủ là Người khuyết tật nặng chưa được hỗ trợ hoạt động sinh kế	63
3.1.2. Trường hợp - hồ sơ thân chủ là Người khuyết tật nặng đã có các hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế	69
3.1.3. Trường hợp - hồ sơ thân chủ là Người khuyết tật đã được thụ hưởng các chính sách của Nhà nước trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật.....	74

3.2. Các giải pháp thực hiện công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT tại thành phố Bắc Ninh.	80
3.2.1. Đổi mới quan điểm tiếp cận về công tác xã hội với NKT.....	80
3.2.2. Giải pháp về xây dựng chính sách	81
3.2.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.....	81
3.2.4. Giải pháp về nâng cao nhận thức của cộng đồng về Người khuyết tật	82
3.3. Các giải pháp hoàn thiện về các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn sinh kế của Người khuyết tật	83
3.3.1. Nhóm giải pháp về yếu tố vốn con người	83
3.3.2. Nhóm giải pháp về yếu tố điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của Người khuyết tật	84
3.3.3. Nhóm giải pháp về yếu tố nguồn lực tài chính cho CTXH và công tác Người khuyết tật.....	85
3.3.4. Nhóm giải pháp về yếu tố cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH.....	86
3.3.5. Nhóm giải pháp về yếu tố hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh.....	87
Kết luận chương 3	87
KẾT LUẬN	88
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	89
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Kí hiệu viết tắt	Nghĩa
CTXH	Công tác xã hội
NKT	Người khuyết tật
BHYT	Bảo hiểm y tế

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Nội dung	Trang
Bảng 1: Số lượng mẫu tham gia phỏng vấn sâu	14
Hình 1.1. Mô hình hoá bậc thang nhu cầu của A. Maslow	23
Hình 1.2. Các hệ thống sinh thái trong công tác xã hội	28
Hình 1.3. Cơ cấu tuổi của lao động khuyết tật và không khuyết tật	37
Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ NKT cơ cấu theo giới tính	47
Biểu đồ 2.2. Độ tuổi NKT phân theo giới tính	47
Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ NKT phân theo mức độ khuyết tật	48
Bảng 2.1. Tỷ lệ NKT phân theo mức độ khuyết tật và theo giới	48
Bảng 2.2. NKT chia theo nhóm tuổi và mức độ khuyết tật	49
Bảng 2.4. Một số yếu tố thuộc về bản thân người khuyết tật	63

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ở bất kỳ quốc gia, cộng đồng dân cư nào cũng có một bộ phận dân cư là người khuyết tật (NKT). Đây là một bộ phận dân cư cần đến sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội. Theo ước tính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH) năm 2015 cả nước có trên 7 triệu NKT (chiếm 7,8% dân số) trong đó 4,06 triệu là nữ (chiếm 58% NKT), 1,981 triệu trẻ em (chiếm 28,3% NKT) và 714 nghìn là người cao tuổi (chiếm 10,2% NKT). Theo dạng tật, có 28% là NKT dạng vận động, 15% khuyết tật nghe nói, 16% khuyết tật nhìn, 17% khuyết tật thần kinh, tâm thần, 15% khuyết tật trí tuệ, 12% các dạng khuyết tật khác [3]. Việt Nam đã ban hành thực hiện chính sách và các đề án trợ giúp NKT về chăm sóc về đời sống, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tiếp cận giáo dục, hạ tầng cơ sở, công nghệ thông tin, dạy nghề tạo việc làm và các dịch vụ xã hội cơ bản. Hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật là một trong những giải pháp quan trọng, giúp cho người khuyết tật có được việc làm, thu nhập, tự bảo đảm cuộc sống, hòa nhập xã hội. Trong đó, công tác xã hội (CTXH) có vai trò quan trọng trong nâng cao nhận thức, huy động nguồn lực, tạo việc làm, ổn định sinh kế.

Theo số liệu thống kê tình hình thực hiện chính sách, năm 2016 tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng cho 14.191 NKT (1.927 NKT đặc biệt nặng, 12.264 NKT nặng) [29]. Phần lớn NKT ở độ tuổi lao động, có trình độ văn hóa thấp, không có chuyên môn đào tạo, thiếu kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, cộng thêm vào đó sức khỏe yếu đã dẫn đến đời sống rất khó khăn. Để bảo đảm ổn định cuộc sống và hòa nhập thì ngoài trợ cấp xã hội hàng tháng, tỉnh cũng đã thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ sinh kế NKT như dạy nghề, tạo việc làm, hướng dẫn cách làm ăn, phục hồi chức năng lao động, nhà ở. Trong đó đã sử dụng chuyên môn, nghiệp vụ

CTXH. Nhờ đó mà đời sống vật chất, tinh thần của NKT, hộ gia đình NKT từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, kết quả này chỉ dừng lại ở bước đầu. Đặc biệt mới tiếp cận trên quan điểm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo, chưa thật phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của NKT. Do những đặc điểm của NKT, cùng với các giải pháp hỗ trợ phát triển kinh tế nói chung, cần có các giải pháp, biện pháp, phương pháp công tác xã hội thực hiện song song thì mới phát huy hiệu quả, tính bền vững trong sinh kế cho người khuyết tật.

Tổng quan tài liệu nghiên cứu cho thấy đã có nhiều nghiên cứu về quyền của NKT, các giải pháp chính sách hỗ trợ NKT. Nhưng chưa có nghiên cứu về CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT. Trong đó, CTXH được nhìn nhận vừa là quan điểm tiếp cận, vừa là công cụ, phương pháp trực tiếp, gián tiếp để hỗ trợ NKT điều kiện tự bảo đảm sinh kế cho mình. Nhất là là nghiên cứu vấn đề này ở địa bàn đô thị như thành phố Bắc Ninh. Từ những lý do trên, tác giả thực hiện nghiên cứu đề tài “*Công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh*” nhằm mang đến góc nhìn mới về việc hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật với vai trò của CTXH.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về NKT là nội dung được nhiều nhà nghiên cứu trong nước và trên thế giới đề cập đến. Cụ thể:

Synnove Karvinen – Niinikoski, tác phẩm “*Nhân quyền, quyền xã hội công dân và phương pháp cá nhân cùng tham gia trong công tác xã hội với người khuyết tật*” [30], đã viết các cách thức của công tác xã hội đối với NKT có trong các tuyên bố nhân quyền hoặc được đưa vào các chương trình chính sách khuyết tật của Phần Lan. Tuy nhiên, trên thực tế NKT không thể thực hiện các quyền và tự do của họ hoặc thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình. Nhân viên CTXH ở tuyến đầu và nhân viên chăm sóc xã hội hoặc các nhà

hoạt động phi chính phủ tiếp cận và gần gũi với NKT, gia đình trong cuộc sống hàng ngày của họ. Sự hỗ trợ đó cũng góp phần nâng cao vị thế của NKT để họ đạt được các các mục tiêu cuộc sống mà họ đề ra, tăng cường quyền tự quyết của NKT bằng cách xây dựng năng lực và quyền ra quyết định thông qua gây dựng sự tự tin, lòng tự trọng, tính chủ động và kiểm soát cuộc sống.

Tổ chức lao động quốc tế ILO (2006), trong báo cáo “*Hướng tới cơ hội việc làm bình đẳng cho NKT qua hệ thống pháp luật - và trẻ em tàn tật và quyền của các trẻ em*” đã chỉ ra trên thế giới có hơn 600 triệu người (10% dân số thế giới) có khiếm khuyết về mặt thể chất, cảm giác, trí tuệ hoặc tâm thần dưới các hình thức khác nhau. Quốc gia nào cũng có NKT và hơn 2/3 trong số đó sống tại các nước phát triển. Hằng năm sẽ có thêm khoảng 10 triệu người khuyết tật, tính trung bình một ngày trên thế giới tăng khoảng 25.000 NKT (2,5 vạn người) [34].

Tổ chức Lao động quốc tế (2010), “*Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và Việc làm cho người khuyết tật Việt Nam*” đã cung cấp một cách nhìn tổng thể về các tổ chức của NKT, các tổ chức vì NKT và các dịch vụ dạy nghề, việc làm và phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh của NKT, cơ sở sản xuất kinh doanh có tuyển dụng NKT vào làm việc. Trong đó tập trung đối với các cơ sở của phụ nữ khuyết tật, dịch vụ dành riêng cho phụ nữ khuyết tật. Cùng với những thành công đã đạt được trong quá trình thực hiện Bộ Luật lao động, Pháp lệnh về người tàn tật năm 1998, Báo cáo đã chỉ ra giai đoạn từ năm 2010 trở về trước ở Việt Nam NKT rất ít được đào tạo nghề, hướng dẫn về việc làm, cũng như thành lập và phát triển các cơ sở kinh doanh của mình. Hệ thống pháp luật cũng chưa có những quy định đầy đủ và toàn diện về lĩnh vực này. Trong khi đó các chính sách đã có thì việc tổ chức triển khai thực hiện còn yếu, có những chính sách hầu như không được triển khai trong lúc nhu cầu trợ giúp tìm, giải quyết việc làm của NKT thì nhiều [18].

Brenda Gannon and Brian Nolan (2011), *Nghiên cứu khuyết tật hòa nhập xã hội ở Ireland*, Brenda Gannon and Brian Nolan đã xem xét NKT có hoàn cảnh khó khăn khi hòa nhập xã hội, trong nghiên cứu đã thu thập trình độ học vấn, kinh tế và tham gia xã hội... Đồng thời chỉ ra mặc cảm tự ti là một trong những yếu tố cản trở NKT tham gia hòa nhập xã hội và cuộc sống hàng ngày. Đây chính là sự khác biệt giữa NKT và người bình thường trong việc tham gia hòa nhập cộng đồng. Thống kê các số liệu thu thập được để đánh giá mức độ nghèo, sự tham gia vào giáo dục, y tế, việc làm... của NKT. Nghiên cứu còn nhấn mạnh tới yếu tố NKT ảnh hưởng tới đời sống của mình, thiết kế nơi làm việc không phù hợp, sự kỳ thị của cộng đồng, sự tiếp cận các phương tiện đi lại gây khó khăn cho NKT [7].

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2011), “*Báo cáo kết quả khảo sát người khuyết tật năm 2011*” đã tổng hợp số liệu kết quả khảo sát 2.022 NKT (nữ chiếm 43,5%). Trong đó nhóm tuổi dưới 15 tuổi là 196 người, chiếm 9,69%, nhóm tuổi từ 15 -18 tuổi là 87 người, chiếm 4,3%, nhóm tuổi từ 19 -60 tuổi là 1200 người, chiếm 59,35% và nhóm tuổi trên 60 tuổi là 539 người, chiếm 26,66%. Báo cáo phân tích về thực trạng đời sống, nhu cầu và kết quả thực hiện chính sách đối với NKT và hộ gia đình họ. Nghiên cứu cho thấy đời sống của NKT đã có sự thay đổi đáng kể so với trước, các địa phương đã và đang triển khai thực hiện Luật NKT và các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với NKT. Riêng về chính sách trợ giúp tạo việc làm, việc tổ chức thực hiện rất khó khăn do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó khó nhất là tìm được hoặc tạo được việc làm phù hợp, cho dù trong nhiều năm địa phương đã có những kế hoạch, biện pháp giải quyết việc làm, những kết quả đạt được rất hạn chế và cho đến nay việc làm của NKT vẫn là vấn đề khó khăn đối với chính quyền địa phương [6].

Bùi Thị Xuân Mai (2012), Giáo trình “*Nhập môn công tác xã hội*” Trong đó tác giả đã phân tích về đặc điểm khó khăn của NKT, vai trò, phương pháp CTXH với NKT. Đồng thời, tác giả cũng cho rằng CTXH đối với NKT có tính chất thực hành CTXH và có các dịch vụ CTXH chuyên biệt [22].

Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam (2012), đề tài nghiên cứu “*Mô hình hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại cộng đồng*” đã nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn trong nước và quốc tế có liên quan đến NKT, bảo trợ xã hội đối với NKT và hỗ trợ sinh kế cho NKT. Nghiên cứu này, đã tổng hợp đánh giá mô hình hỗ trợ sinh kế cho NKT ở nước ta giai đoạn 2008 - 2010. Từ kết quả đánh giá thực tiễn, nghiên cứu này đã xây dựng và đề xuất mô hình phù hợp trong giai đoạn tới, bao gồm cả việc xác định mục tiêu, tiêu chí, đối tượng, phương thức, cách thức tổ chức thực hiện, nguồn lực và các giải pháp kèm theo. Nghiên cứu đề xuất quan điểm, định hướng về công tác hỗ trợ cho NKT giai đoạn 2011 - 2020 và nghiên cứu, xây dựng mô hình hỗ trợ sinh kế cho NKT, cùng với hệ thống các giải pháp vĩ mô và vi mô để đưa ra mô hình áp dụng tại các địa phương trong phạm vi cả nước. Trong đó đã đề xuất giải pháp để thực hiện quyền, cũng như hỗ trợ NKT hòa nhập vào cộng đồng, xã hội, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách và thực hiện nhiều giải pháp trợ giúp người khuyết tật. Trong quá trình thực hiện chính sách, giải pháp hỗ trợ đã xuất hiện nhiều mô hình, cách làm hiệu quả thiết thực cần được tổng kết đánh giá để nhân rộng [17].

Tổ chức hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam (VNAH) (2013), Tổ chức các giải pháp phát triển (DAI), đưa ra báo cáo ban đầu “*Dự án hỗ trợ tổng thể và tích hợp cho NKT Việt Nam*”, nghiên cứu tại Bình Định và Đồng Nai thông qua việc phân tích kết quả khảo sát NKT đã phân tích các khía cạnh về giới, sức khỏe, tiếp cận y tế, giáo dục, văn hóa, bảo trợ xã hội... Trong đó cũng đã phân tích về học nghề và tiếp cận dịch vụ học nghề của NKT là rất

hạn chế. NKT thành phố được tham gia học nghề nhiều hơn NKT tại nông thôn và miền núi. Mặc dù được hưởng một số chính sách hỗ trợ khi học nghề nhưng NKT phải đương đầu với nhiều khó khăn khi học nghề đó là môi trường khó tiếp cận và chương trình học nghề không phù hợp đối với NKT. Những người đã được học nghề không có điều kiện để nâng cao kỹ năng nghề đã học và thường đi làm không đúng với nghề đã được học. Khả năng có việc sau khi học nghề khó do không được tuyển dụng, không có vốn để tự doanh nhằm thực hành nghề đã học. NKT thường làm các công việc lao động phổ thông, đơn giản. Theo khu vực, thì ở khu vực miền núi NKT hầu như không có việc làm, chủ yếu là ở nhà giúp việc nội trợ trong gia đình. NKT thường tìm được việc làm tại chỗ, gặp nghề nào làm nghề đó và khi đi làm thì “tự xoay sở” để phù hợp với công việc là chính, không được tập huấn hoặc không có ai tư vấn giúp đỡ. NKT đi làm thuê thì công việc bấp bênh, NKT tự doanh thì phải đương đầu với rủi ro (thời tiết không thuận lợi, bị cướp vé số...), thiếu vốn kinh doanh và thiếu kỹ năng sử dụng vốn hiệu quả. Do vậy, thu nhập của NKT thấp và thường không đủ cho nhu cầu hàng ngày. NKT bỏ việc hoặc chưa có việc làm hoặc chưa bao giờ đi làm chủ yếu do điều kiện sức khỏe kém, không được đào tạo, không được hướng dẫn nghề phù hợp với năng lực của họ hoặc một số NKT đã được đào tạo nghề như vi tính... phù hợp với NKT nhưng khi kết thúc khóa đào tạo, họ gặp khó khăn trong xin việc làm [35].

Ban điều phối các hoạt động trợ giúp NKT (NCCD) (2013), “*Báo cáo năm 2013 về hoạt động trợ giúp NKT*” nhấn mạnh dạy nghề, tạo việc làm là một trong những hoạt động quan trọng trợ giúp NKT phục hồi chức năng, tham gia làm việc, tạo dựng cuộc sống bền vững và hòa nhập xã hội tốt hơn. Hệ thống chính sách dạy nghề tạo việc làm từng bước được hoàn thiện hướng vào việc bảo đảm thực hiện mục tiêu đến năm 2015 có 250.000 NKT trong độ

tuổi lao động còn khả năng lao động được học nghề và tạo việc làm. Đến tháng 12/2013 đã có khoảng 80 ngàn NKT được hỗ trợ học nghề. Riêng năm 2013, ngân sách Trung ương đã bố trí 3 tỷ đồng để thí điểm mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho gần 1.000 NKT tại một số tỉnh. Nhiều sáng kiến, mô hình, hoạt động hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm cho NKT đã được các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức (Liên hiệp hội về NKT Việt Nam, Phòng Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Hội người mù...) triển khai thực hiện góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho hàng trăm ngàn NKT. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách dạy nghề, tạo việc làm đối với NKT vẫn còn những hạn chế nhất định. Ngành nghề, nội dung, phương thức đào tạo chưa phù hợp, nhiều người học xong chưa có được việc làm, nhiều địa phương chưa bố trí nguồn kinh phí cho thực hiện dạy nghề. NKT tiếp cận việc làm tại khu vực chính thức còn hạn chế, chủ yếu là tự tạo việc làm tại hộ gia đình [2].

Đại Học College London, Anh Quốc (2014), thực hiện dự án nghiên cứu về “*Bảo trợ xã hội dành cho người khuyết tật tại Việt Nam*”, đã thực hiện khảo sát định tính về bảo trợ xã hội và y tế đối với NKT, hộ gia đình và các cơ quan tổ chức có liên quan. Kết quả sơ bộ ban đầu được báo cáo tại hội thảo về Bảo trợ xã hội đối với NKT tại Hà Nội đã cho thấy nhìn về những chính sách đạt được, nhu cầu và những khó khăn của NKT. Nghiên cứu đó đã đề cập đến những nhu cầu việc làm và những khó khăn khi tìm việc làm của NKT, được nhìn nhận từ chính bản thân NKT [13].

Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2014), *Giáo trình công tác xã hội với người khuyết tật* [14]. Đã khái quát những vấn đề cơ bản về NKT và nêu nên các loại hình chăm sóc trợ giúp NKT và vai trò của nhân viên Công tác xã hội với NKT. Giáo trình còn đề cập đến những kỹ năng, nguyên tắc cần

thiết của một nhân viên công tác xã hội khi làm việc cá nhân, làm việc nhóm, làm việc với gia đình, cũng như các nguồn lực trong quá trình trợ giúp NKT.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2014), “*Báo cáo khảo sát hệ thống hỗ trợ NKT trong lĩnh vực lao động và xã hội ở Việt Nam*”. Khảo sát đã đánh giá nhu cầu và hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội. Trong đó chỉ ra, Việt Nam đã có hệ thống văn bản pháp luật quy định về quyền, chính sách và hệ thống dịch vụ trợ giúp đối với NKT ở các cấp độ khác nhau và bao phủ hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội từ giáo dục, y tế - chăm sóc sức khỏe, việc làm, an sinh xã hội... Chính sách, dịch vụ đã góp phần giảm bớt khó khăn trong cuộc sống của NKT. Tuy nhiên, những thách thức, khó khăn vẫn còn tồn tại. Hiểu biết của NKT và gia đình có NKT về chính sách trợ giúp xã hội còn hạn chế; chính sách chưa bao phủ hết các lĩnh vực, đối tượng hưởng lợi và còn khoảng cách so với nhu cầu thực tế. Việc thực thi chính sách còn chưa đồng bộ giữa các địa phương và chưa có được hệ thống theo dõi, giám sát đánh giá một cách đồng bộ [4].

Tổ chức APHEDA (2014), Báo cáo giữa kỳ dự án “*Việc làm bền vững và tăng cường vị thế cho NKT trong cộng đồng*”. Đây là dự án do Cơ quan viện trợ Ai len tài trợ chính. Các đơn vị thực hiện dự án là Tổ chức Nhân dân Ôx-trây-lia vì Y tế, Giáo dục và Phát triển Hải Ngoại (APHEDA), hợp tác với Liên hiệp hội về NKT Việt Nam, các Sở Lao động-Thương binh-Xã hội hai tỉnh Quảng Nam và Hải Dương, các Hội NKT hai tỉnh Quảng Nam và Hải Dương và Trung tâm dịch vụ việc làm 8-3, Phụ nữ tỉnh Hải Dương. Địa bàn triển khai Dự án là hai tỉnh Quảng Nam và Hải Dương. Báo cáo đề cập đến các cuộc đối thoại chính sách giữa NKT và các cơ quan chức năng tại các tỉnh Hải Dương và Quảng Nam. Đây là những cơ hội để NKT phản ánh nguyện vọng và những khó khăn của NKT để chính quyền địa phương quan tâm giải quyết trong đó có việc từng bước xóa bỏ các rào cản về việc làm cho NKT.

Trong một số cuộc đối thoại, NKT đã nêu lên những khó khăn hạn chế NKT có việc làm tại các địa phương như họ mù chữ hoặc trình độ văn hóa thấp, tình trạng khuyết tật về trí tuệ làm cho họ tiếp thu tay nghề chậm chạp, do hạn chế về khả năng vận động nên năng suất lao động của họ không cao, ít cơ quan, doanh nghiệp quan tâm tuyển NKT vào làm việc và các cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp thiếu thiện nghi để để NKT tiếp cận v.v..... Trong báo cáo, APHEDA đã đề cập đến mô hình một số doanh nghiệp địa phương vừa đào tạo nghề và vừa sắp xếp việc làm cho NKT địa phương. Hình thức đào tạo nghề này giúp NKT không phải đi xa và có việc làm ngay sau khi họ kết thúc học nghề. Báo cáo cho biết 85 NKT sau khi kết thúc lớp học nghề đã có việc làm và thu nhập ổn định [36].

Mai Thị Phương (2014), đề tài “*Vấn đề CTXH với NKT*”. Đề tài đã nêu lên vai trò của công tác xã hội đối với NKT trên tất cả các phương diện, đặc biệt là vấn đề dạy nghề và tìm việc làm. Đề tài viết về những tồn tại yếu kém trong công tác dạy nghề cho NKT ở nước ta. Nội dung, chương trình, nghề đào tạo, hình thức đào tạo chưa hợp lý về kết cấu, quá nặng về lý thuyết, thiếu thực hành, chưa có những giáo trình và các thiết bị dạy nghề dành riêng cho NKT, đội ngũ giáo viên dạy nghề cho NKT còn yếu cả về kiến thức, kỹ năng và nhận thức về các lĩnh vực sư phạm và quản lý. Đồng thời việc thực hiện chính sách về việc làm với NKT chưa nghiêm, hoạt động kiểm tra giám sát chưa thường xuyên, vì vậy NKT chịu nhiều thiệt thòi trong việc tiếp cận dạy nghề và việc làm [26].

Tổng quan tư liệu, tài liệu nghiên cứu liên quan cho thấy các vấn đề liên quan đến NKT nói chung và hỗ trợ việc làm, sinh kế cho NKT nói riêng đã và đang được quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu cho thấy thực trạng đời sống vật chất, tinh thần của NKT trong những năm qua có những bước thay đổi đáng kể nhờ vào sự quan tâm ban hành chính sách và chỉ đạo triển

khai hệ thống chính sách, giải pháp trợ giúp NKT của Đảng, Chính phủ, chính quyền địa phương cũng như sự cố gắng của chính bản thân họ, sự quan tâm của cộng đồng xã hội, đóng góp của các tổ chức phi chính phủ... Tuy nhiên, đời sống của NKT còn nhiều khó khăn.. Nhiều NKT chưa có việc làm, thu nhập không bền vững, quá thấp... Có những hạn chế này là do NKT còn gặp phải nhiều rào cản trong việc làm và sinh kế. Để giải quyết toàn diện về việc làm, sinh kế đối với NKT cần có những giải pháp tổng thể của Nhà nước, cộng đồng và xã hội. Trong đó có những giải pháp tháo gỡ về cơ chế chính sách, giải pháp phát triển mô hình, giải pháp nâng cao năng lực tiếp cận dịch vụ việc làm của NKT.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Tổng hợp cơ sở lý luận về CTXH trong việc hỗ trợ sinh kế với NKT; đánh giá thực trạng hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT từ thực tiễn tại thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; đề xuất giải pháp hoàn thiện CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT tại thành phố Bắc Ninh nói riêng và địa bàn cả nước nói chung.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng hợp cơ sở lý luận về CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT.
- Đánh giá thực trạng, nhu cầu hỗ trợ sinh kế của NKT trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, thực trạng CTXH trong hỗ trợ sinh kế (kết quả, hạn chế, nguyên nhân) đối với NKT trên địa bàn thành phố Bắc Ninh.
- Đề xuất giải pháp tăng cường hoạt động CTXH (bao gồm quan điểm tiếp cận, quy trình, phương pháp, nội dung, điều kiện bảo đảm, chính sách...) trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT.

4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT.

- Khách thể nghiên cứu: Người khuyết tật; hộ gia đình có NKT; cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng NKT làm việc; cán bộ làm công tác về NKT; nhân viên CTXH.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian nghiên cứu: Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Về phạm vi khách thể: 30 NKT có độ tuổi từ 16 đến 60 tuổi và 10 hộ gia đình có NKT; 05 đại diện cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh có các hoạt động hỗ trợ việc làm sinh kế đối với NKT; 10 cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác người khuyết tật.

- Về Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 12/2016 đến tháng 9/2017.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng cơ sở phương pháp luận của học thuyết nhu cầu của A.Maslow và Thuyết hệ thống của T. Parsonr làm cơ sở để xác định nhu cầu, phân tích hiện trạng. Đồng thời sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu xã hội học để thực hiện nghiên cứu đề tài. Cụ thể:

* *Phương pháp phân tích tài liệu:* Trong quá trình nghiên cứu đã thực hiện thu thập các báo cáo thống kê, báo cáo kết quả công tác, báo cáo các nghiên cứu trên địa bàn, các cuộc khảo sát, điều tra về NKT của Sở LĐTBXH, Phòng LĐTBXH thành phố Bắc Ninh. Đồng thời đã thu thập và tổng quan các tài liệu nghiên cứu về NKT, hỗ trợ sinh kế cho NKT, CTXH đối với NKT để xây dựng cơ sở lý luận và khung lý thuyết nghiên cứu của đề tài và phân tích thực trạng CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT trên địa bàn Bắc Ninh nói chung và thành phố Bắc Ninh nói riêng.

* *Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi:* Sử dụng phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi để thu thập thông tin từ khách thể nghiên cứu về nhu cầu hỗ trợ sinh kế của NKT và hoạt động sinh kế của NKT, đánh giá hiệu quả của hoạt động sinh kế đối với NKT, đề xuất định hướng hoàn thiện trong hoạt động công tác xã hội hướng đến tăng cường vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro và xây dựng chiến lược sinh kế cho lao động khuyết tật.

Mẫu dành cho phương pháp này được lựa chọn thông qua việc thu thập thông tin NTK độ tuổi từ 16 đến 60 tuổi vẫn còn khả năng lao động. Tại địa bàn Thành phố Bắc Ninh, 30 NKT tham gia vào việc trả lời bằng bảng hỏi. Trong quá trình này, bảng hỏi được phát tới NKT để họ chủ động trả lời các câu hỏi đã được xây dựng sẵn và có thể yêu cầu giải thích nếu chưa hiểu rõ về câu hỏi. Mẫu dành cho phương pháp này được chọn lựa qua việc thu thập thông tin NKT trong độ tuổi lao động từ 16 đến 60 tuổi, chủ yếu là NKT vận động. Tác giả sẽ lựa chọn ngẫu nhiên từ những thông tin thu thập được và phân bố số lượng bảng hỏi hợp lý giữa các xã, phường.

* *Phương pháp quan sát:* Phương pháp này là cách thức hiệu quả để cung cấp cái nhìn thực tế tuy nhiên cũng đòi hỏi người thực hiện có khả năng bao quát và cụ thể hóa vấn đề. Đối với nghiên cứu này, tác giả tiến hành quan sát xem NKT được hỗ trợ cụ thể như thế nào trong các hoạt động sinh kế? Những lĩnh vực nào được hỗ trợ? Và nó diễn ra như thế nào? Như vậy, sau khi thực hiện hoạt động quan sát tác giả lưu trữ thông tin thu thập bằng việc ghi chép, làm thông tin so sánh với giả thuyết đặt ra. Từ những mong muốn đó, tác giả lựa chọn đối tượng và địa điểm cho tiến trình quan sát như sau:

- Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT tại thành phố Bắc Ninh của nhân viên công tác xã hội và cộng đồng.

- Đời sống sinh hoạt hàng ngày của NKT tại một số xã, phường của Thành phố Bắc Ninh.

Như vậy, sau khi thực hiện hoạt động quan sát, tác giả lưu giữ thông tin thu thập bằng việc ghi chép. Quá trình quan sát giúp tác giả khám phá ra những thông tin để so sánh với giả thuyết đã đặt ra.

* *Phương pháp phỏng vấn sâu*: Mục đích phỏng vấn sâu là để thu thập được các ý kiến từ khách thể nghiên cứu về thực trạng NKT, nhu cầu của NKT, thực trạng các hoạt động hỗ trợ sinh kế, CTXH (kết quả, hạn chế, nguyên nhân). Phương pháp này giúp cho tác giả khai thác được sâu hơn từ những nhận định tình hình ban đầu của quá trình phân tích tài liệu. Tác giả dự kiến thực hiện 10 cuộc phỏng vấn sâu với thời lượng mỗi cuộc kéo dài từ 45 – 60 phút.

Mẫu phỏng vấn sâu được xây dựng với mục đích tìm hiểu cụ thể hơn về hiệu quả của công tác hỗ trợ sinh kế cho NKT. Mẫu phỏng vấn sâu dành cho NKT, cán bộ xã phường làm công tác hỗ trợ NKT, cán bộ lãnh đạo địa phương để từ đó đánh giá, tìm hiểu về chủ trương, phương hướng của địa phương tới hoạt động hỗ trợ sinh kế NKT, nguồn lực kinh tế, nguồn lực chính trị được phát huy như thế nào. Tóm lại, quy mô của phỏng vấn sâu tại Thành phố Bắc Ninh như sau:

Bảng 1: Số lượng mẫu tham gia phỏng vấn sâu

TT	Đối tượng được phỏng vấn	Số lượng
1	NKT đang và chưa hỗ trợ sinh kế	05
2	Gia đình NKT đang và chưa được hỗ trợ sinh kế	02
3	Cán bộ chính quyền xã, phường tại Thành phố Bắc Ninh	02
4	Cán bộ công đoàn tại cơ sở sản xuất có sử dụng lao động là NKT	01

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Bằng phương pháp tiếp cận công tác xã hội, đề tài đã tổng hợp khung lý luận nghiên cứu cũng là cơ sở lý luận của CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT. Trong đó đã tổng hợp các khái niệm, mục tiêu, nội dung, phương pháp, quy trình nghiệp vụ CTXH, các nhân tố ảnh hưởng và cơ sở luật pháp liên quan. Cơ sở lý luận này không chỉ có ý nghĩa lý luận để thực hiện nghiên cứu của đề tài mà còn có ý nghĩa lý luận và là tài liệu tham khảo cho các cơ quan tổ chức và cá nhân đang nghiên cứu, xây dựng chính sách đối với NKT.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NTK tại thành phố Bắc Ninh sẽ giúp cho thấy được bức tranh thực trạng đời sống của NKT, nhu cầu trợ giúp sinh kế và các giải pháp hiệu quả thực hiện hỗ trợ sinh kế, từ đó có được các giải pháp, biện pháp phù hợp để hoàn thiện CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT nói riêng và CTXH nói chung. Đồng thời xuất các định hướng hoàn thiện trong hoạt động CTXH hướng đến tăng cường vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Ninh.

7. Bố cục của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được bố cục 3 chương như sau:

Chương 1. Cơ sở lý luận về công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT

Chương 2. Thực trạng công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT tại thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Chương 3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế với người khuyết tật tại thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1.1. Khái niệm công cụ

1.1.1. Khái niệm người khuyết tật

Theo Công ước quốc tế về quyền của NKT năm 2006 định nghĩa “Người khuyết tật bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể cản trở đến sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ trong xã hội trên một nền tảng công bằng như những người khác trong xã hội” [10, tr.83].

Ở Việt Nam hiện đang sử dụng khái niệm theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2010 như sau: “*Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn*” [21, tr.83]. Theo quy định này thì NKT là những cá nhân có đủ các điều kiện là: (i) Có khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng, (ii) các khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng phải được biểu hiện ở một trong sáu dạng tật và (iii) khiếm khuyết bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng là nguyên nhân khiến người đó gặp khó khăn khi tham gia lao động, sinh hoạt, học tập.

1.1.2. Khái niệm dạng khuyết tật

Theo Điều 2 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 thì dạng khuyết tật được hiểu là những biểu hiện thực thể bên ngoài của NKT và là căn cứ để xếp loại các nhóm khuyết tật. Theo quy định dạng mức độ khuyết tật hiện nay gồm 6 dạng như sau [8]:

(i) Khuyết tật vận động: là tình trạng giảm hoặc mất chức năng cử động đầu, cổ, chân, tay, thân mình dẫn đến hạn chế trong vận động, di chuyển;

(ii) Khuyết tật nghe nói: là tình trạng giảm hoặc mất chức năng nghe, nói hoặc cả nghe và nói, phát âm thành tiếng và câu rõ ràng dẫn đến hạn chế trong giao tiếp, trao đổi thông tin bằng lời nói;

(iii) Khuyết tật nhìn: là tình trạng giảm hoặc mất khả năng nhìn và cảm nhận ánh sáng, màu sắc, hình ảnh, sự vật trong điều kiện ánh sáng và môi trường bình thường;

(iv) Khuyết tật thần kinh, tâm thần: là tình trạng rối loạn tri giác, trí nhớ, cảm xúc, kiểm soát hành vi, suy nghĩ và có biểu hiện với những lời nói, hành động bất thường.

(v) Khuyết tật trí tuệ: là tình trạng giảm hoặc mất chức năng nhận thức, tư duy biểu hiện bằng việc chậm hoặc không thể suy nghĩ, phân tích về sự vật, hiện tượng, giải quyết sự việc.

(vi) Khuyết tật khác: là tình trạng giảm hoặc mất những chức năng cơ thể khiến cho hoạt động lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn mà không thuộc các dạng khuyết tật trên.

1.1.3. Khái niệm mức độ khuyết tật

Mức độ khuyết tật được hiểu là các tiêu chí hay căn cứ để xác định và xếp loại mức độ khuyết tật của NKT theo mức độ khó khăn trong lao động, học tập và sinh hoạt của NKT. Theo quy định hiện nay (Khoản 2 Điều 3, Luật Người khuyết tật), thì mức độ khuyết tật được chia làm 3 mức độ như sau [21]:

(i) Khuyết tật đặc biệt nặng: mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.

(ii) Khuyết tật nặng: mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi trợ giúp, chăm sóc.

(iii) Khuyết tật nhẹ: khuyết tật nhưng vẫn thực hiện các chức năng và hoạt động bình thường.

1.1.4. Khái niệm việc làm

Theo ILO đã định nghĩa việc làm như sau: *“Người có việc làm là người đang làm những việc làm pháp luật không cấm, được trả tiền công hoặc lợi nhuận, hoặc được thanh toán bằng hiện vật hoặc người tham gia vào các hoạt động tạo việc làm vì lợi ích hay vì thu nhập gia đình không được nhận tiền công hay hiện vật”* [37, tr.5].

Với những định nghĩa trên nhiều nhà nghiên cứu cho rằng việc làm là công việc hợp pháp mà người lao động tiến hành để nhận tiền công, tiền lương hoặc hiện vật, hoặc để thu lợi nhuận cho bản thân để tạo ra các thu nhập trực tiếp dưới dạng các sản phẩm cần thiết để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời đóng góp một phần cho xã hội.

Như vậy, theo Điều 13 chương II Bộ luật Lao động của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thì việc làm được quy định rõ: *“Mọi hoạt động tạo ra thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm”* [27, tr.4]. Khái niệm này nhằm giải tỏa quan điểm cũ cho rằng chỉ làm việc trong khu vực Nhà nước mới được coi là việc làm, lao động tạo ra nguồn thu nhập không chỉ trong khu vực kinh tế quốc doanh mà cả khu vực ngoại quốc doanh và trong gia đình cũng đều được coi là việc làm.

1.1.5. Khái niệm lao động khuyết tật

Từ khái niệm về NKT nêu trên và khái niệm về người lao động trong Luật lao động 2012, có thể đưa ra khái niệm về lao động khuyết tật là những

NKT từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, đang làm việc hoặc tìm việc làm để tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

1.1.6. Khái niệm sinh kế

Sinh kế được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm khả năng, nguồn vốn, tài sản (kể cả nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động kiếm sống cần thiết. Một sinh kế có thể được miêu tả như là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ. Sinh kế được coi là bền vững khi có thể đương đầu và vượt qua những áp lực và sốc, duy trì hoặc nâng cao khả năng cũng như tài sản ở cả hiện tại và tương lai nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở tài nguyên tự nhiên [1].

1.1.7. Khái niệm vốn sinh kế

Vốn sinh kế là năng lực vật chất, phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì hay phát triển. Con người với 5 nguồn vốn sinh kế chủ yếu là vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn xã hội.

- Vốn con người bao gồm các đặc điểm về nhân khẩu xã hội (như quy mô, xu hướng biến động, đặc điểm giới tính, độ tuổi); chất lượng nguồn nhân lực (như trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ lao động qua đào tạo); đặc điểm về ngôn ngữ; tình trạng việc làm (nghề, ngành nghề làm việc...).

- Vốn vật chất bao gồm các đặc điểm hệ thống cơ sở hạ tầng (đường giao thông, thủy lợi, trường học, trạm xá, nhà văn hóa); hệ thống cung cấp nước sạch, nhà ở, thông tin...

- Vốn tài chính bao gồm các nguồn thu nhập, tiết kiệm; chi tiêu; các chương trình hỗ trợ của Chính phủ; tiếp cận tín dụng; tham gia Bảo hiểm xã hội.

- Vốn tự nhiên bao gồm đặc điểm nơi cư trú như địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, môi trường, quy mô và chất lượng đất sản xuất, đất lâm nghiệp (rừng)...

- Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ họ hàng, gia đình, láng giềng; văn hóa, phong tục tập quán; mức độ tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội; tiếng nói trong xây dựng và thực hiện các chương trình, hoạt động của chính quyền và của cộng đồng...

Năm nguồn vốn sinh kế này chịu tác động của các yếu tố gây tổn thương (là rủi ro, thách thức) của NKT như không tìm được việc làm, thiếu/mất nguồn vốn sinh kế, không đào tạo hoặc thiếu kỹ năng, tay nghề, bị kỳ thị về khiếm khuyết cơ thể, bị loại trừ [15, tr.12].

1.1.8. Khái niệm sinh kế đối với NKT và hỗ trợ sinh kế với NKT

1.1.8.1. Khái niệm sinh kế đối với NKT

Các nguồn vốn sinh kế của NKT sẽ quyết định cơ hội và khả năng hoạt động và tiếp cận đời sống xã hội, tạo việc làm và thu nhập nuôi sống bản thân. Chất lượng các nguồn vốn sinh kế của họ càng tốt thì khả năng hòa nhập đời sống xã hội và tiếp cận các nguồn lực xã hội càng cao. Sinh kế là các nguồn tiềm năng của con người luôn tồn tại trong không gian và thời gian, đồng thời luôn thay đổi và phát triển; chủ thể tiếp cận là con người nhưng cơ hội và khả năng tiếp cận không phải ai cũng như nhau. NKT ít có cơ hội và khả năng tiếp cận.

Các nguồn vốn sinh kế cũng ảnh hưởng đến các rủi ro và thách thức mà NKT có thể gặp phải. Chất lượng nguồn vốn sinh kế càng tốt, càng bền vững thì rủi ro mà họ gặp phải càng giảm đi và ngược lại.

Sinh kế và an sinh xã hội có mối liên hệ mật thiết với nhau. Các nguồn vốn sinh kế của NKT sẽ quyết định cơ hội và khả năng tiếp cận với hệ thống an sinh xã hội cũng như sử dụng các dịch vụ hỗ trợ an sinh xã hội để cải thiện sinh

kế và hòa nhập với xã hội. Ngược lại, an sinh xã hội có vai trò thúc đẩy và tăng cường, cải thiện chất lượng các nguồn vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro cho NKT, đa dạng hóa sinh kế và tạo lập sinh kế bền vững cho họ [15, tr.13].

1.1.8.2. Khái niệm hỗ trợ sinh kế với NKT

Là các hoạt động hỗ trợ can thiệp hay trợ giúp trực tiếp hoặc gián tiếp đối với người khuyết tật, hộ gia đình người khuyết tật để phát huy nguồn vốn sinh kế của bản thân người khuyết tật nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập và thay đổi cuộc sống.

1.1.9. Khái niệm Công tác xã hội và hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật

1.1.9.1. Khái niệm công tác xã hội

Công tác xã hội là nghề nghiệp tham gia vào giải quyết vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. CTXH sử dụng các học thuyết về hành vi con người và lý luận về hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống [16]. Với khái niệm này thì CTXH là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội, đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội [16].

1.1.9.2 Khái niệm công tác xã hội đối với NKT

Công tác xã hội với NKT là hoạt động chuyên nghiệp của nhân viên công tác xã hội giúp đỡ những NKT tăng cường hay khôi phục việc thực hiện các chức năng xã hội của họ, huy động nguồn lực, xác định những dịch vụ cần thiết để hỗ trợ NKT, gia đình và cộng đồng triển khai hoạt động chăm sóc trợ

giúp họ một cách có hiệu quả, vượt qua những rào cản, đảm bảo sự tham gia đầy đủ vào các hoạt động xã hội trên nền tảng sự cân bằng như những người khác trong xã hội.

1.1.9.3. Khái niệm hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật

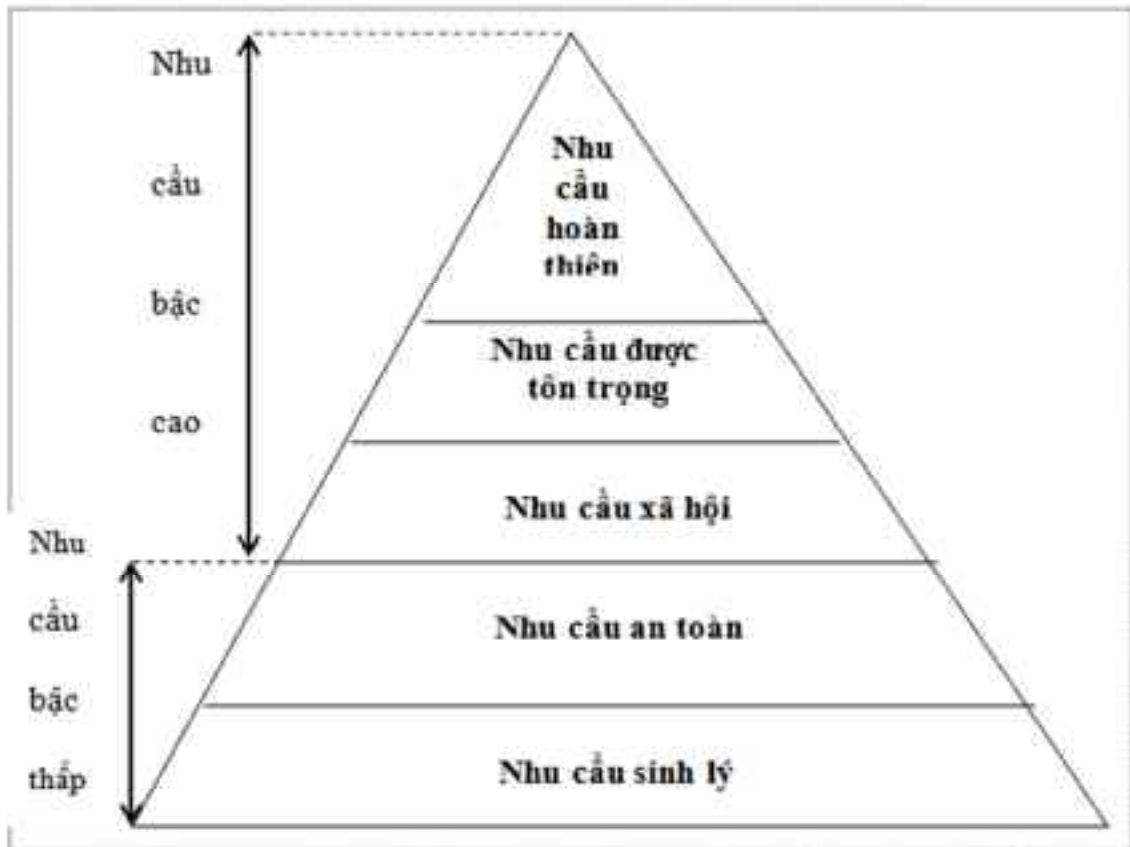
Là các hoạt động của nhân viên công tác xã hội hỗ trợ NKT trong dạy nghề và tạo việc làm, tiếp cận tín dụng, chăm sóc sức khỏe và bảo hiểm y tế, phục hồi chức năng, giáo dục, hỗ trợ tiếp cận với các dịch vụ công cộng nhằm đảm bảo bình đẳng và quyền cho NKT để NKT phát huy khả năng của mình, đáp ứng nhu cầu của bản thân và góp phần vào phát triển đất nước.

1.2. Lý thuyết ứng dụng trong nghiên cứu

1.2.1. Lý thuyết nhu cầu

Abraham Maslow (1908 – 1970) là nhà tâm lý học người Mỹ. Ông được thế giới biết đến như là nhà tiên phong trong trường phái tâm lý học nhân văn bởi hệ thống lý thuyết về bậc thang nhu cầu của con người. Từ khi ra đời cho tới nay lý thuyết có tầm ảnh hưởng rộng rãi và được ứng dụng ở nhiều lĩnh vực khoa học.

Maslow nhìn nhận con người theo hướng nhân đạo, vì vậy lý thuyết của ông được xếp vào trường phái nhân văn hiện sinh, đánh giá cao khả năng của con người và bản thân họ tự quyết định lấy cuộc sống của mình. Ông cho rằng con người cần đáp ứng những nhu cầu cơ bản để tồn tại và phát triển đó là nhu cầu thể chất, nhu cầu an toàn, nhu cầu tình cảm xã hội, nhu cầu được tôn trọng và nhu cầu được hoàn thiện. Những nhu cầu này được sắp xếp theo bậc thang từ nhu cầu cơ bản nhất, có vị trí nền tảng và có ý nghĩa quan trọng nhất tới nhu cầu cao hơn và ở vị trí thứ bậc thang cao hơn. Theo Maslow viên mãn (đạo đức, sáng tạo chấp nhận thực tế, hoàn toàn tự chủ không bị ràng buộc bởi những khuôn sáo) là tầng cao nhất trong 5 nhu cầu cơ bản của con người.



Hình 1.1. Mô hình hóa bậc thang nhu cầu của A. Maslow

[Nguồn: Bùi Thị Xuân Mai; Nguyễn Thị Thái Lan; Lim Shaw Hui, Giáo trình Tham vấn, Đại học Lao động xã hội (2008)]

* *Nhu cầu thể chất/sinh lý*: Đó là những nhu cầu cơ bản nhất trong cuộc sống hàng ngày của mỗi con người nói chung và của NKT nói riêng: như ăn, ở, mặc, đi lại, sức khỏe. Nhưng NKT phụ thuộc nhiều hơn vào ăn, ở, mặc, đi lại, sức khỏe, bởi vì NKT không có khả năng hoặc rất hạn chế về khả năng tự phục vụ. Những khó khăn đó khiến cho họ luôn cảm thấy mình bị phụ thuộc vào người khác dẫn đến tâm lý tự ti, ngại giao tiếp. Phần lớn những NKT là những người nghèo trong xã hội. Do điều kiện kinh tế khó khăn cho nên tình trạng sức khỏe của họ không được tốt vì không có điều kiện quan tâm đến sức khỏe của mình. Vì vậy, để đảm bảo cho các nhu cầu sinh lý của NKT được tốt

cần phải hỗ trợ cho họ trong các hoạt động phát triển sinh kế cho NTK vì đây là nhu cầu quan trọng thứ nhất của NKT.

* *Nhu cầu an toàn*: NKT thường ở trong một phạm vi nhất định nên họ không có khả năng chống đỡ hay khả năng đề phòng những hành vi bạo lực gia đình, quấy rối, xâm hại tình dục... Vì vậy, nhu cầu an toàn đối với NKT là quan trọng. Môi trường sống an toàn sẽ giúp cho NKT có tâm lý thoải mái, yên tâm.

* *Nhu cầu xã hội hay nhu cầu tình cảm xã hội hay nhu cầu được yêu thương*: Đó nhu cầu của xã hội nói chung và của NKT nói riêng. Nhu cầu yêu thương sẽ giúp NKT vốn đã có nhiều khó khăn trong cuộc sống tạo được động lực thôi thúc ý chí và nghị lực của NKT, giúp NKT hòa nhập cộng đồng, tạo tinh thần lạc quan trước những khó khăn của cuộc sống bằng chính sự đóng góp của gia đình, cộng đồng và xã hội.

* *Nhu cầu được tôn trọng*: Theo A. Maslow đó là tôn trọng chính bản thân mình, được tôn trọng và có địa vị xã hội. Đối với NKT nhu cầu được tôn trọng ở đây chính là sự bình đẳng, được lắng nghe, không bị coi thường, kỳ thị, ghi nhận những chính kiến cá nhân, bình đẳng quyền lợi như những người bình thường khác.

* *Nhu cầu hoàn thiện và phát triển*: Đây là nấc cao thang nhất trong thang nhu cầu của A. Maslow. Khi NKT đã được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng thì NKT luôn muốn tự phát triển và thể hiện tiềm năng của mình và có thể tự nuôi sống được bản thân.

Như vậy, theo lý thuyết này để tồn tại và phát triển con người cần phải đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của bản thân, thỏa mãn từ nhu cầu bậc thấp đến một mức độ nhất định sẽ nảy sinh các nhu cầu bậc cao hơn. Với các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT cần tiếp cận theo nhu

cầu và sắp xếp thứ tự nhu cầu ưu tiên một cách hợp lý, nhu cầu nào đã được đảm bảo, nhu cầu nào chưa được bảo đảm, nhu cầu nào trước, nhu cầu nào sau [23, tr.62].

1.2.2. Lý thuyết trao quyền

Theo Bradford W. Sheafor/Charle R. Horejsi: Thuật ngữ trao quyền có nghĩa là ủy quyền ai đó sức mạnh hay ủy quyền cho ai đó nắm lấy sức mạnh. Ứng dụng trong công tác xã hội, thuật ngữ trao quyền chỉ dẫn cách thức làm giúp cho đối tượng/NKT đạt được sức mạnh cá nhân và sức mạnh chính trị.

Việc sử dụng lý thuyết trao quyền nhằm giúp cho NKT tự quyết định và hành động thông qua cuộc sống của họ, giúp họ gia tăng khả năng và sự tự tin của chính bản thân mình cũng như việc tìm kiếm các giải pháp đối với các vấn đề mà họ đang gặp phải. Đồng thời giúp cho NKT tự nhìn nhận bản thân để tự có những điều chỉnh phù hợp với những hạn chế của mình, kịp thời giải quyết vấn đề một cách hiệu quả nhất [41].

1.2.3. Lý thuyết hệ thống sinh thái

Các ý tưởng về lý thuyết hệ thống trong công tác xã hội bắt nguồn từ lý thuyết về hệ thống tổng quát được triển khai ở những thập kỷ 1940 và 1950 trong các ngành học về khoa học quản trị và tâm lý học và được Von Bertalanffy (1971) tổng hợp lại.

Một hệ thống được định nghĩa bởi Bertalanffy là “*một tập hợp các yếu tố đứng trong sự tương tác*”, một tập hợp có đủ điều kiện để xác định là một nhóm thì sẽ được nhìn nhận giống như một hệ thống, những nhóm nhỏ hơn tồn tại trong nhóm lớn. Mỗi hệ thống được phân định bởi một vài dạng “*ranh giới*” – một đường kẻ không có thực để xác định các yếu tố bên trong và bên ngoài hệ thống. Những thế đa dạng vượt qua ranh giới của hệ thống, có thể gọi là năng lượng. Chúng có thể tồn tại ở những dạng khác nhau và có thể ảnh

hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới tiến trình phát triển của cộng đồng. Hệ thống đóng là những hệ thống không có những sự trao đổi vượt qua ranh giới, hệ thống mở là những hệ thống xảy ra khi năng lượng vượt ra được những ranh giới có thể thâm thấu được [19, tr.31].

Pincus và Minahan (1973) xác định 3 loại hệ thống trong xã hội như sau: Hệ thống không chính thức hay hệ thống tự nhiên (như gia đình, bạn bè, các đồng nghiệp...); hệ thống chính thức: các tổ chức xã hội, hiệp đoàn xã hội (như nhóm cộng đồng, công đoàn...); hệ thống xã hội: những chương trình, phong trào xã hội, hệ thống cung cấp dịch vụ phúc lợi xã hội (như bệnh viện, trường học...) [19, tr.33].

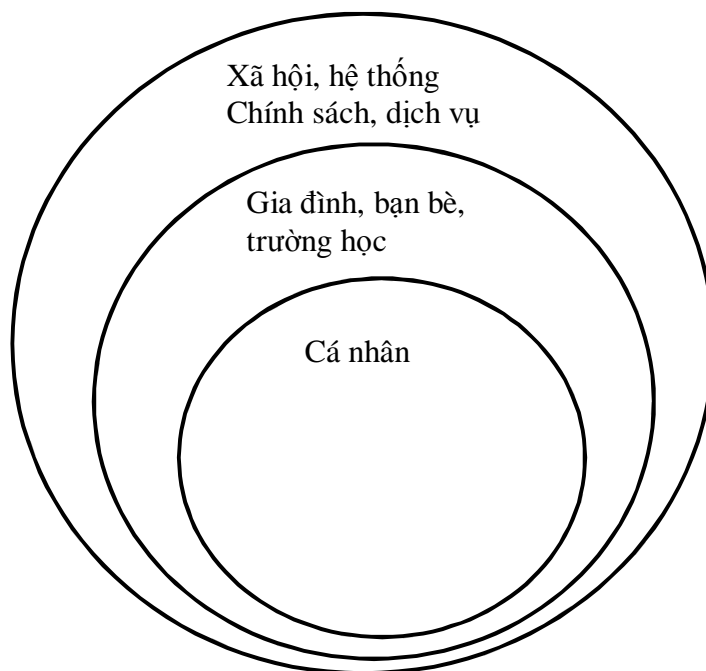
Lý thuyết hệ thống sinh thái nhấn mạnh đến việc cá nhân trong mối quan hệ với các chủ thể khác nhau trong xã hội. Trong đó đặc biệt mô tả đến mối liên hệ có sự tác động đến thân chủ. Đại diện cho những người theo thuyết hệ thống là Hasson, Macoslee, Sipori...

Lý thuyết hệ thống sinh thái trong công tác xã hội [12] cho rằng các hệ thống với tư cách là tập hợp các bộ phận tương tác với nhau và hành xử như toàn thể thống nhất. Với cách tiếp cận đó, khi nghiên cứu các đối tượng chủ yếu quan tâm đến các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố hay thành phần của đối tượng để phát hiện và tìm hiểu những thuộc tính mới có tính toàn thể mà từng thành phần không có được, thường được gọi là tính trội của hệ thống. Cùng với tính trội, lý thuyết hệ thống cũng nghiên cứu những thuộc tính quan trọng quan trọng khác như: tính mở, tính có mục tiêu, tính đa chiều, tính tự tổ chức... của các hệ thống đặc biệt là những hệ thống phức tạp. Môi trường bao gồm môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Để hiểu một yếu tố nào đó trong môi trường, chúng ta phải tìm hiểu cả môi trường xung quanh họ. Vì

vậy, bất cứ sự can thiệp hoặc giúp đỡ một cá nhân hay một tổ chức nào đó cũng liên quan và ảnh hưởng đến toàn bộ hệ thống.

Thuyết hệ thống được ứng dụng trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho NKT để chỉ ra sự tác động mà các tổ chức, các chính sách, cộng đồng, nhóm, gia đình ảnh hưởng như thế nào. Lý thuyết hệ thống trợ giúp đề tài trong việc tìm hiểu đặc điểm cộng đồng thực hiện nghiên cứu kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội từ đó nhìn nhận những tác động từ phía cộng đồng chi phối tới đời sống của NKT và các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT.

Tập hợp khái niệm hệ thống sinh thái trong công tác xã hội được hiểu là sự tương tác qua lại giữa cá nhân với môi trường xung quanh. Khi tiến hành nghiên cứu đặt NKT trong môi trường nghiên cứu của họ và xem xét sự chi phối của môi trường tác động trở lại đối với NKT.



Hình 1.2. Các hệ thống sinh thái trong công tác xã hội

[Nguồn: Phạm Huy Dũng, Giáo trình Bài giảng công tác xã hội, (Lý thuyết và thực hành CTXH trực tiếp) Nhà xuất bản Đại học Sư phạm]

Thuyết hệ thống ứng dụng trong công tác xã hội với hỗ trợ sinh kế cho NKT để tìm ra được nguồn lực, sự kết nối, mối liên hệ giữa NKT trong mối quan hệ với gia đình, bạn bè, hàng xóm, các tổ chức xã hội, cũng như chính quyền địa phương...giúp cho NKT tự tin hòa nhập cộng đồng.

1.2.4. Lý thuyết trị liệu nhận thức – thay đổi hành vi

Lý thuyết trị liệu hành vi là một trong những lý thuyết cơ bản của công tác xã hội. Nền tảng của nó là các ý tưởng hành vi hoặc trị liệu nhận thức xã hội do sự liên kết của nó với lý thuyết học hỏi xã hội. Những người theo trường phái này được xem như vừa là nhà lý luận vừa là nhà kỹ thuật. Giả thuyết cơ bản của trường phái này cho rằng những hành vi tập nhiễm có được qua quá trình học tập và nó có thể thay đổi, điều chỉnh qua học tập có điều kiện. Trị liệu hành vi tập trung chú ý tới việc thay đổi hành vi hiện tại và tạo lập chương trình hành động [42].

Việc áp dụng thuyết thay đổi hành vi giúp tăng cường chức năng xã hội cho NKT, học cách xác thực và rõ ràng về việc lĩnh hội, tư duy và giải thích những trải nghiệm cuộc sống của chính mình; thay đổi những thói quen cố hữu trong suy nghĩ của mình, học hỏi những thói quen tốt để nâng cao năng lực bản thân mình hơn nữa, giảm những hành vi không thích hợp tăng cường hành vi đúng đắn, đem lại cho thân chủ cảm giác đúng đắn về bản thân, tương tác hài hoà với môi trường xung quanh.

1.3. Mục đích, nội dung và quy trình CTXH trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT

1.3.1. Mục đích CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT

Hoạt động CTXH là hướng tới, tạo ra sự thay đổi tích cực trong xã hội, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người đặc biệt là những người yếu thế trong xã hội. CTXH thúc đẩy sự biến đổi xã hội, tăng cường

các mối tương tác hài hòa giữa cá nhân, gia đình và xã hội hướng tới tiến bộ và công bằng xã hội. Hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT hướng tới những mục đích cơ bản sau:

Tư vấn các dịch vụ xã hội để hỗ trợ NKT, gia đình NKT và cộng đồng thực hiện các chức năng, vai trò của mình có hiệu quả.

Hỗ trợ huy động các cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng nâng cao chất lượng sống và năng lực giải quyết vấn đề của NKT.

Công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho giúp cho NKT có cơ hội và khả năng tiếp cận các mặt của đời sống xã hội, tạo việc làm và thu nhập nuôi sống bản thân. Từ đó mà khả năng hòa nhập đời sống xã hội và tiếp cận các nguồn lực xã hội ngày càng cao, giúp cho NKT giảm thiểu rủi ro, đa dạng hóa sinh kế và tạo lập được sinh kế bền vững cho chính mình.

1.3.2. Hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế của NKT

1.3.2.1. Hỗ trợ nâng cao nhận thức về sinh kế

Hoạt động CTXH trong việc nâng cao nhận thức về sinh kế cho NKT là một hoạt động quan trọng giúp cho NKT có cơ hội tìm kiếm việc làm và được hưởng lương từ chính việc làm đó. Mục tiêu của các hoạt động này chủ yếu tập trung vào chủ sử dụng lao động và các tổ chức của họ, NKT và các tổ chức của NKT, cơ quan chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, người lao động và tổ chức công đoàn, gia đình và cộng đồng. Sự tham gia của các cán bộ nhà nước có ý nghĩa tích cực trong các hoạt động này. Hoạt động chủ yếu là hoạt động tuyên truyền, cung cấp các chế độ, chính sách, quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan khi tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT, tuyên truyền huy động các cá nhân, tổ chức trong nước và quốc tế cùng tham gia trợ giúp sinh kế cho NKT.

1.3.2.2. Hoạt động kết nối nguồn lực

Vai trò kết nối nguồn lực của CTXH là việc giới thiệu NKT tiếp cận các dịch vụ, chính sách, nguồn tài nguyên đang sẵn có trong cộng đồng trong việc hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật. Là việc những người làm CTXH tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của người khuyết tật về lĩnh vực việc làm, giáo dục, y tế, phục hồi chức năng, tiếp cận thông tin giới thiệu người khuyết tật tới các dịch vụ, chính sách, các tổ chức có liên quan để có sự hỗ trợ phù hợp và tốt nhất.

1.3.2.3. Hỗ trợ tiếp cận giáo dục và dạy nghề

Trong hoạt động này, nhân viên công tác xã hội là người nắm rõ hệ thống chính sách về quyền của NKT khi tham gia các chương trình giáo dục để tư vấn, tham vấn hỗ trợ cho NKT tiếp cận được quyền của mình khi tham gia vào các chương trình giáo dục như: ưu tiên trong tuyển sinh; miễn giảm một số môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục; miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập...

Để thực hiện được hoạt động này nhân viên công tác xã hội cần phải nắm rõ nhu cầu, sự thiếu hụt của NKT để đưa ra các dịch vụ hỗ trợ phù hợp với điều kiện cũng như khả năng tiếp cận của NKT.

Hoạt động đào tạo nghề cho NKT là hoạt động thiết thực. NKT có khả năng lao động là một lực lượng không hề nhỏ trong xã hội. NKT nếu được tạo điều kiện về môi trường làm việc, có công việc, có thu nhập sẽ không trở thành gánh nặng cho xã hội, mà có thể mang lại những đóng góp lớn cho cộng đồng. Tuy nhiên, để NKT trở thành người lao động bình thường đòi hỏi rất nhiều hỗ trợ để có thể đảm bảo tiếp cận được thị trường lao động và các hoạt động dạy nghề và đào tạo nghề. Nhân viên công tác xã hội cần phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể hỗ trợ NKT được tham gia hỗ trợ học nghề miễn phí, dạy nghề gắn với tạo việc làm phù hợp cho NKT.

Nhân viên công tác xã hội cần nắm vững chính sách liên quan đến việc dạy nghề, đào tạo nghề với NKT để có sự trợ giúp phù hợp (tư vấn học nghề miễn phí; lựa chọn và học nghề; được vay vốn với lãi suất ưu đãi; được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn; hỗ trợ tiền đi lại, tiền ăn khi tham gia đào tạo nghề...).

1.3.2.4. Hỗ trợ tạo việc làm

Với hoạt động này, nhân viên công tác xã hội đóng vai trò là người tuyên truyền, là người kết nối. Với hoạt động tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất khi nhận lao động là NKT sẽ được hưởng những ưu đãi gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh (hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện môi trường làm việc phù hợp cho NKT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; vay vốn ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; miễn hoặc giảm tiền thuê đất mặt bằng làm sản xuất kinh doanh...). Với hoạt động kết nối, vai trò của nhân viên công tác xã hội ở đây kết nối các chính sách xã hội tới NKT như kết nối với Ngân hàng Chính sách xã hội giúp NTK có nhu cầu tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho NKT được biết và hưởng các chính sách ưu đãi để sản xuất kinh doanh (chuyên giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...)

1.3.2.5. Hỗ trợ phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe

Việc chăm sóc sức khỏe cho NKT là sự đảm bảo về vốn con người, để NKT có thể an tâm, tin tưởng tham gia vào quá trình lao động như người bình thường. Phần lớn hộ gia đình có NKT có hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế bị hạn chế, đặc biệt chi phí bị phát sinh cao (chi phí đi lại, chăm sóc, ăn ở, thuốc men...) vượt quá khả năng tài chính của NKT và hộ gia đình có NKT. Điều này do mức độ hiểu biết của NKT về bảo hiểm y tế còn hạn chế, vẫn có khoảng 31% NKT không tham gia bảo hiểm y tế [6, tr71]. Hoạt động tuyên truyền của nhân viên công tác xã hội cần phải

đẩy mạnh hơn nữa trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe y tế, nhiều NKT chưa biết đến chính sách được phục hồi chức năng, các thủ tục để được hưởng bảo hiểm y tế miễn phí...Tur vãn, trợ giúp pháp lý khi cần thiết để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp đặc thù của NKT trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng...

1.3.2.6. Hỗ trợ về nhà ở, nước sạch, điều kiện sinh hoạt

Hỗ trợ tốt về nhà ở, nước sạch, điều kiện sinh hoạt là một bước quan trọng trong hoạt động đưa NKT hòa nhập tốt hơn với cộng đồng bằng việc đặt nhà ở ở vị trí thuận lợi cho giao thông đi lại, gần các trung tâm chăm sóc sức khỏe, các công trình vệ sinh công cộng...đảm bảo NKT tiếp cận được. Nhân viên CTXH có thể hỗ trợ NKT khi thấy các điều kiện trên chưa được đảm bảo bằng việc hướng NKT có những kiến nghị cụ thể tới các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý, cá nhân liên quan.

1.3.2.7. Các hoạt động hỗ trợ hòa nhập

Công tác xã hội trong hỗ trợ hòa nhập cho NKT là việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ tâm lý, khôi phục sự tự tin, hỗ trợ từng cá nhân NKT để họ phát huy được tiềm năng của mình ở mức độ cao nhất tại gia đình cũng như tại cộng đồng. Có thể sử dụng hoạt động tư vấn đồng cảnh thông qua việc tổ chức các hoạt động như: chia sẻ kinh nghiệm về sống độc lập, chia sẻ hiểu biết về phương pháp sử dụng các nguồn lực xã hội...giúp NKT xây dựng lại mối quan hệ con người trên cơ sở tin tưởng lẫn nhau, hướng tới sự cải thiện xã hội.

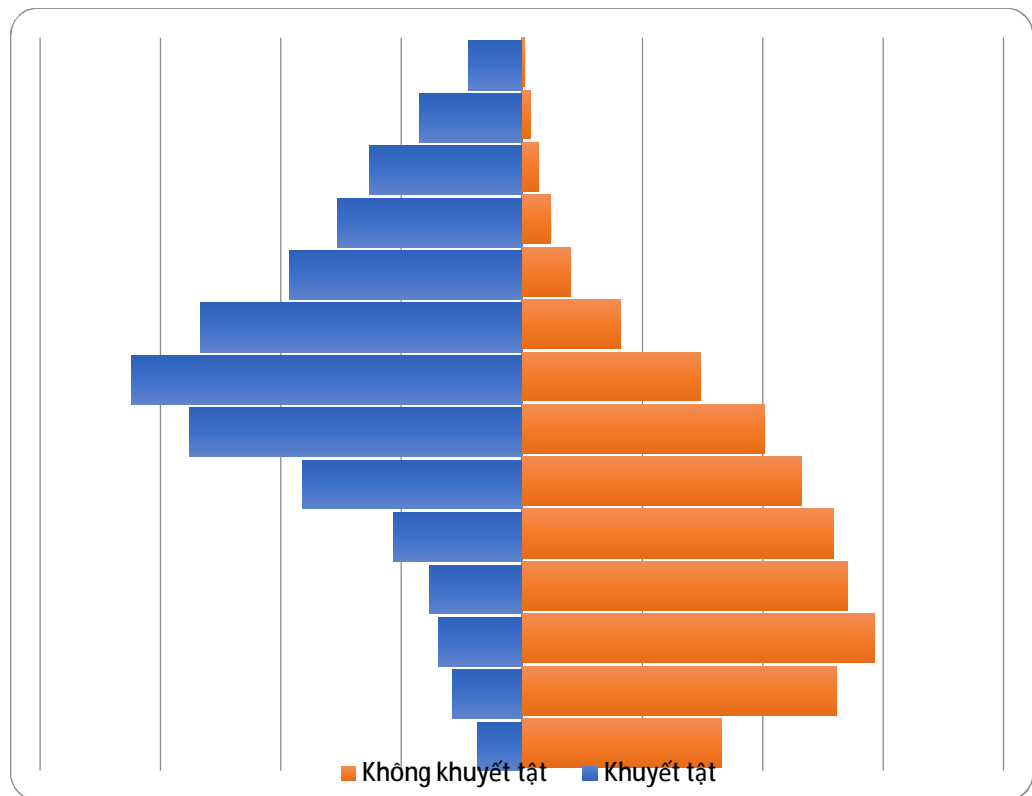
Nhân viên CTXH có thể trực tiếp xuống cộng đồng, tiến hành công tác xã hội cá nhân, công tác xã hội nhóm với NKT ngay tại cộng đồng, tập huấn nâng cao năng lực cho NKT. Qua đó, nhân viên CTXH cũng có thêm kinh nghiệm thực tiễn khi làm việc với NKT, đồng thời hiểu biết của cộng đồng về

NKT cũng được nâng cao. Ngoài ra, để hoạt động hỗ trợ hòa nhập của NKT được nâng cao, nhân viên CTXH có thể cung cấp thêm những thông tin về phúc lợi xã hội, tổ chức các hoạt động giao lưu giữa NKT với những người không khuyết tật; tìm kiếm những hỗ trợ cá nhân, sửa chữa nhà ở theo hướng NKT có thể tiếp cận, dịch vụ phục hồi chức năng...Làm tốt được những hoạt động này giúp cho NKT tự tin hòa nhập cộng đồng.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật

1.4.1. Điều kiện về vốn con người

Vốn con người bao gồm các đặc điểm về nhân khẩu (đặc điểm về sức khỏe, giới tính, độ tuổi); chất lượng nguồn nhân lực (như trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ lao động qua đào tạo); tình trạng việc làm (nghề, ngành nghề làm việc...); tình trạng sức khỏe tốt giúp cho NKT có khả năng theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế của họ. Đối với NKT, tình trạng thể lực và trí lực có ý nghĩa rất quan trọng, có tính quyết định khả năng phát triển, sử dụng và quản lý các nguồn vốn sinh kế khác. Ngược lại, sự thiếu hụt về hình thể chất là những vật cản đầu tiên để phát triển vốn con người của NKT.



Hình 1.3. Cơ cấu tuổi của lao động khuyết tật và không khuyết tật

[Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội và Viện Hanns Seidel, Báo cáo An sinh xã hội đối với lao động khuyết tật (2016)]

Sự kỳ thị thậm chí được thể hiện cả trong giới tính, và như thường lệ, phụ nữ vẫn là người chịu thiệt thòi nhiều hơn - cùng bị khuyết tật nhưng nam giới có khả năng lập gia đình cao hơn nữ giới nhiều. Tỷ lệ này đặc biệt thấp với NKT nặng và đặc biệt nặng, cho thấy họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc gia tăng vốn nguồn sinh kế của mình.

Những hạn chế, khiếm khuyết về thể lực, trí lực đã tạo ra những rào cản tiếp cận giáo dục đào tạo. Khó khăn trong học tập ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng xin việc, trình độ học vấn chung của người khuyết tật thấp hơn tương đối so với cộng đồng. Nguyên nhân của tình trạng học vấn thấp của lao động khuyết tật là do nhận thức của NKT và gia đình có NKT về giáo dục còn chưa đầy đủ, không nhìn nhận đúng lợi ích của giáo dục. Họ còn mang tâm lý

mặc cảm, tự ti khi nhìn thấy bạn bè xung quanh sức khỏe bình thường và tâm lý sống dựa vào sự hỗ trợ của gia đình. Tâm lý của khá đông người khuyết tật là mặc cảm, tự đánh giá thấp bản thân mình so với những người bình thường khác. Ở những người mà khuyết tật nhìn thấy được - chẳng hạn như khuyết chi - họ có các biểu hiện tâm lý giống như mặc cảm ngoại hình (Body Dysmorphic Disorder), tức là sự chú trọng quá mức đến khiếm khuyết cơ thể. Mặc dù vậy trong tâm lý họ, mặc cảm ngoại hình không được chẩn đoán cho người có khiếm khuyết cơ thể nghiêm trọng, rối loạn tâm lý này chỉ hướng tới những người có khiếm khuyết nhỏ nhưng lại cứ càng điểu chúng lên. Tiếp đến một ảnh hưởng khác cần xét đến là ám ảnh sợ xã hội một kiểu trốn tránh và sợ hãi khi thực hiện các hoạt động mang tính cộng đồng như giao lưu gặp gỡ ở chỗ đông người.

1.4.2. Điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của NKT

Các nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng và các tài sản vật chất cần thiết cho sinh kế như: điều kiện sản xuất, giao thông, nhà ở, nơi làm việc, điều kiện vệ sinh môi trường, nước sạch, thông tin truyền thông... của NKT còn hạn chế.

Điều kiện sản xuất bất lợi đối với người lao động khuyết tật tự tạo sản xuất, kinh doanh thì vốn vật chất của họ (đất đai, cơ sở vật chất, nhà xưởng...) chủ yếu do gia đình hỗ trợ; điều kiện cơ sở vật chất còn nghèo nàn, thiếu an toàn và vệ sinh lao động còn thấp.

Đối với những lao động khuyết tật không có khả năng tự tạo việc làm, phải đi làm thuê tại các doanh nghiệp thì đa phần những doanh nghiệp này chưa đảm bảo điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho lao động khuyết tật.

Điều kiện cơ sở vật chất không thuận lợi (khó khăn trong tiếp cận các phương tiện giao thông và các công trình công cộng như di chuyển lên bậc thang, xe buýt, sử dụng phòng vệ sinh công cộng, được sử dụng các không gian giải trí...) có thể dẫn đến kìm hãm sự nhận thức của họ về vấn đề nào đó, hạn chế cơ hội phát triển về việc làm và tiếp cận với các dịch vụ xã hội của NKT.

Cũng do điều kiện cơ sở vật chất còn khó khăn, nhất là NKT ở vùng sâu vùng xa điều kiện đi lại đi lại không thuận tiện, NKT khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế, không được chữa trị, can thiệp, phục hồi chức năng do dụng cụ phục hồi chức năng còn nghèo nàn hoặc không phù hợp với độ tuổi, dụng cụ thô sơ, tính an toàn không cao...điều này làm ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần, hạn chế sự phát triển tâm lý của NKT do không được phục hồi về thể chất kịp thời.

Một số dạng tật của NKT khó khăn trong tiếp cận thông tin, mạng lưới viễn thông cũng như nhiều hoạt động khác trong cuộc sống, dẫn tới NKT không được tiếp cận thông tin đầy đủ, hạn chế cơ hội, nhìn nhận sự vật có thể phiến diện, một chiều, mất đi cơ hội trong cuộc sống và cơ hội về xây dựng và phát triển quan hệ xã hội; mất đi sự tự tin và tự chủ khi thực hiện giao tiếp xã hội có thể dẫn tới tự ti, bế tắc khi giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

NKT có mức sống rất khó khăn và thấp, tỷ lệ hộ nghèo khá cao. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở (2009) có 49,4% NKT sống trong hộ nghèo và cận nghèo, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 38,7% của người không khuyết tật [15, tr.28]. Và cũng theo khảo sát của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Điều tra tình hình thực hiện pháp luật người tàn tật tại 11 tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009, Bộ LĐTB&XH cho thấy, phần lớn các

hộ gia đình có NKT đều có mức sống thấp, 32% sống nghèo (cao gấp hai lần so với tỷ lệ nghèo chung cùng thời điểm) [15, tr.28].

1.4.3. Nguồn lực tài chính cho hoạt động Công tác xã hội với người khuyết tật:

Vốn tài chính gồm các khoản tiết kiệm, tín dụng và vay nợ (chính thức và không chính thức), các khoản tiền chuyển đến cho hộ gia đình... Thiếu vốn được xác định là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thiếu đầu tư cho sản xuất, nâng cao thu nhập đối với NKT. Điều này đặc biệt khó khăn.

NKT thiếu vốn tài chính để sản xuất kinh doanh. Không được đào tạo nghề, không được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi, nhiều chính sách liên quan đến NKT chưa được đi vào cuộc sống... đó là những rào cản khiến NKT rất khó tìm việc làm và hòa nhập với cộng đồng. Theo quy định hiện hành, Ngân hàng chưa có các chính sách ưu tiên cụ thể đối với NKT. NKT chỉ có thể tiếp cận Ngân hàng Chính sách xã hội thông qua các tổ chức, đoàn thể tại địa phương như Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ nhưng các tổ chức, hội này đều chưa có hành động cụ thể để giúp NKT tiếp cận tốt hơn với nguồn tài chính từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Bên cạnh đó, Quỹ Quốc gia về việc làm cũng chưa có những chính sách ưu tiên đối với NKT. Đây là một trở ngại lớn đối với NKT.

Số NKT được tham gia nguồn vốn vay rất hạn chế. Đa số NKT đều là người nghèo, thực tế có không ít các khoản vốn vay của họ đã rơi vào nợ xấu, khó đòi vì vậy trước mỗi cơ hội vay vốn dành cho họ thì các tổ chức, đoàn thể địa phương đều phải cân nhắc. Bên cạnh đó, những khó khăn trong hoàn tất thủ tục giấy tờ, vướng mắc từ khâu xét duyệt tại cơ sở, thiếu thông tin hướng dẫn làm thủ tục hưởng chế độ... là những rào cản khả năng tiếp cận thị trường tài chính vốn đã rất eo hẹp với NKT.

Việc tạo điều kiện cho NKT tiếp cận với “ *nguồn vốn từ tài chính vi mô là hoạt động cung cấp tín dụng, tiết kiệm, bảo hiểm vi mô, dịch vụ chuyển tiền và các dịch vụ phi tài chính khác cho nhóm người có thu nhập thấp thông qua một cơ chế thích hợp để giúp họ tiến hành sản xuất, phát triển nghề nghiệp, tăng thêm thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống*” [23] giúp cho NKT, đa số là người nghèo tăng cường khả năng tham gia và đóng góp của họ vào nền kinh tế của đất nước, cải thiện chất lượng nguồn lực, tăng cường mối quan hệ trong cộng đồng, tạo việc làm, đa dạng hóa nguồn thu, cải thiện đời sống.

Ngoài ra, phải kể tới nguồn vốn xã hội là một loại nguồn lực phi chính thức hỗ trợ hiệu quả trong hoạt động CTXH hỗ trợ sinh kế cho NKT. Vốn xã hội bao gồm các mạng lưới và mối liên hệ (hàng xóm, quan hệ họ tộc), các quan hệ tin cậy với sự thông hiểu và giúp đỡ lẫn nhau, các nhóm chính thức và không chính thức, các giá trị và hành vi chung, các nguyên tắc và phong tục giống nhau, các cơ chế tham gia trong việc ra quyết định, sự lãnh đạo.

Vốn xã hội là mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức, có tác động rất lớn đối với NKT, mạng lưới đó bao gồm: gia đình, cộng đồng và các tổ chức xã hội. NKT vẫn chủ yếu nhận được sự hỗ trợ chính từ gia đình. Và sự hỗ trợ đó chủ yếu là chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng... Sự hỗ trợ đặc biệt từ Nhà nước là trong đào tạo nghề và tìm việc làm

1.4.4. Cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác xã hội

Các yếu tố thuộc về cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH như: tính chuyên nghiệp, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp làm việc với NKT; khả năng phối hợp, kết nối với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức cá nhân, đồng nghiệp; thái độ với công việc tích cực hay không tích cực; thái độ làm việc với NKT ... có ảnh hưởng lớn tới kết quả hỗ trợ cho NKT. Nếu như các cán bộ làm công tác quản lý, nhân viên CTXH

được đào tạo bài bản, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ tốt có kỹ năng, phương pháp làm việc hiệu quả, tích cực, chủ động, sáng tạo trong công việc, thái độ phục vụ tốt sẽ là tiền đề giúp NKT tiếp cận các hoạt động hỗ trợ sinh kế và ngược lại nhân viên CTXH, cán bộ quản lý có những hạn chế về những vấn đề đó sẽ là rào cản lớn trong việc tiếp cận các hoạt động hỗ trợ sinh kế của NKT.

1.4.5. Hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh

Chủ yếu đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho NKT. Với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là NKT được hưởng chính sách ưu đãi trong sản xuất kinh doanh. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện, môi trường làm việc cho phù hợp với NKT; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.; vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm; ưu tiên thuê đất, mặt bằng, mặt nước... Đã có khá nhiều doanh nghiệp quan tâm và tuyển dụng NKT vào làm việc. Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh này đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối NKT với thị trường lao động, giúp tạo việc làm và thu nhập ổn định, hỗ trợ NKT hòa nhập xã hội.

Không chỉ tuyển dụng mà một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh còn trực tiếp tham gia đào tạo nghề cho NKT, sau khi hoàn thành khóa học đó NKT sẽ được chính doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đó sử dụng làm công nhân sản xuất và được trả thù lao, tiền công theo khả năng của người lao động. Trong quá trình đào tạo nghề cho NKT, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất còn hỗ trợ NKT nâng cao các kỹ năng mềm như: kỹ năng phỏng vấn cách thức giúp nhà tuyển dụng nhìn ra được tiềm năng của bản thân và tích cực tham gia tự giải quyết vấn đề của mình, chủ động trong việc đạt được mục tiêu của bản thân, kỹ năng làm việc ở văn phòng, nơi công sở. Đồng thời

nâng cao vốn con người, vốn xã hội giúp NKT hòa nhập tốt hơn, góp phần cải thiện sinh kế.

1.5. Cơ sở pháp lý trong hỗ trợ sinh kế với Người khuyết tật

1.5.1. Cơ sở pháp lý về khuyết tật và Người khuyết tật

Luật NKT được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh Người tàn tật và các văn bản hiện hành có liên quan, tiếp thu vận dụng có chọn lọc các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, tham gia, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế văn hóa xã hội của Việt Nam. Đây là bước tiến quan trọng để thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về NKT nhằm tạo môi trường pháp lý, điều kiện, cơ hội bình đẳng, không rào cản đối với NKT trên cơ sở tiếp cận với chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, giáo dục, việc làm, dạy nghề, hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí cũng như tiếp cận các công trình giao thông và xây dựng công cộng và tiếp cận công nghệ thông tin. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc xóa bỏ rào cản và đảm bảo các điều kiện của NKT hòa nhập xã hội như những người bình thường khác.

1.5.2. Cơ sở pháp lý về công tác xã hội đối với người khuyết tật

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 23/3/2010 phê duyệt Đề án phát triển nghề Công tác xã hội giai đoạn 2010- 2020 (gọi tắt là Đề án 32). Việc Đề án 32 được phê duyệt đã chính thức công nhận công tác xã hội là một ngành nghề mới ở Việt Nam.

Cơ quan quản lý Nhà nước về an sinh xã hội và công tác xã hội được Chính phủ giao cho Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, với nhiệm vụ cụ thể là thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lao động, việc làm, người có công, bình đẳng giới...trong đó NKT là một đối tượng của ngành quản lý

thông qua các chính sách, chương trình, dự án và sự hỗ trợ trực tiếp từ các nhân viên công tác xã hội trong việc đảm bảo thực hiện các quyền và nhu cầu cơ bản như: Đề án trợ giúp NKT giai đoạn 2011-2020; Đề án nghề công 2010- 2020; Đề án quy hoạch hệ thống cơ sở chăm sóc xã hội (có cơ sở chăm sóc trẻ em khiếm thính)...

Kết luận chương 1

Thông qua nghiên cứu lý luận về NKT, một số vấn đề lý luận về công tác xã hội với hỗ trợ sinh kế cho NKT, các lý thuyết ứng dụng trong quá trình nghiên cứu cùng với những khái niệm liên quan, những nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động của công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT, cùng với các hệ thống văn bản, pháp luật, các chính sách trên thế giới cũng như tại Việt Nam về NKT. Đây sẽ là những định hướng có cơ sở, căn cứ cho việc nghiên cứu đề tài “Công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh”.

Chương 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ SINH KẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ BẮC NINH

2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thành phố Bắc Ninh nằm ở phía Nam sông Cầu, phía Đông Bắc của tỉnh, cách trung tâm Hà Nội 30 km về phía Nam, cách Thành phố Bắc Giang 20 km về phía Bắc. Thành phố có 19 đơn vị hành chính bao gồm 13 phường và 6 xã. Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang; phía Nam giáp huyện Quế Võ và huyện Tiên Du; phía Đông giáp huyện Quế Võ; phía Tây giáp huyện Tiên Du và huyện Yên Phong.

* *Về địa hình:* Thành phố Bắc Ninh nằm trong vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ, tương đối bằng phẳng. Gồm địa hình đồng bằng và địa hình chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du. Hướng dốc chính của địa hình là theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.

* *Về đặc điểm khí hậu và đặc điểm thủy văn:* Thành phố Bắc Ninh thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình 23,3 C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 28,8 C (tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là 15,8 C (tháng 1). Sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng cao nhất và tháng thấp nhất là 13,1 C. Lượng mưa trung bình hàng năm giao động khoảng 1.400 – 1.600mm nhưng phân bố không đều trong năm. Mưa tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 80% tổng lượng mưa cả năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau chỉ đạt chiếm 20% tổng lượng mưa trong năm.

Thành phố Bắc Ninh có hệ thống sông Cầu chảy qua Thành phố dài đến 30km (chiếm khoảng 1/4 tổng chiều dài qua địa bàn tỉnh Bắc Ninh) cung cấp nước phong phú cho các hoạt động sản xuất, giữ vai trò quan trọng về

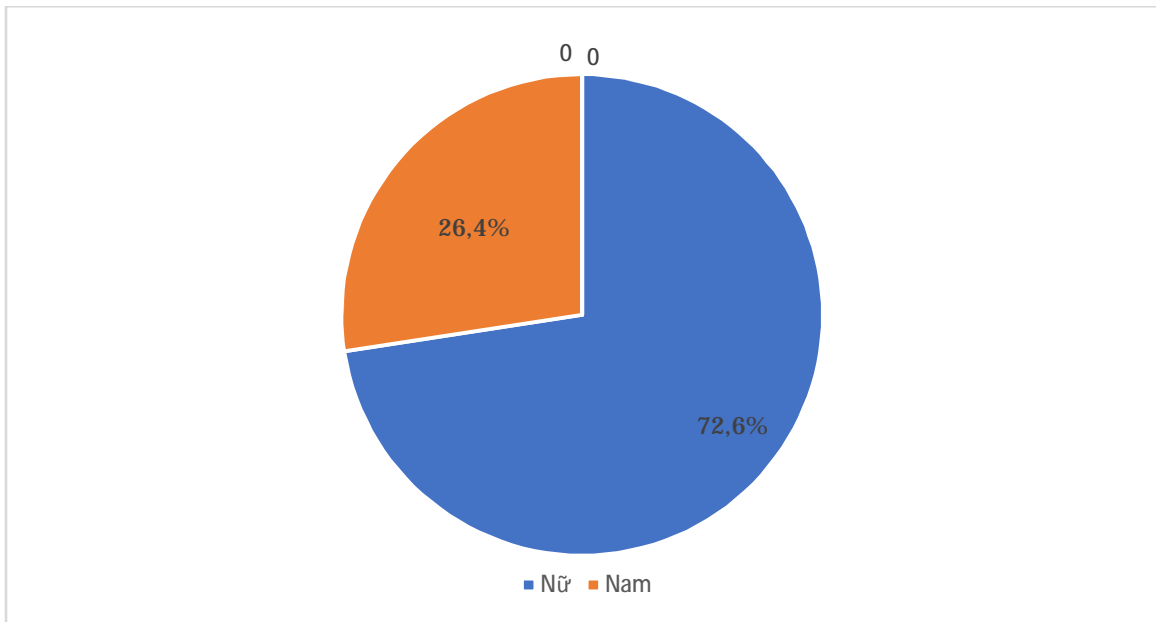
công tác thủy lợi của địa phương mà còn tạo ra giá trị kinh tế cao về giao thông đường thủy.

* *Giáo dục đào tạo*: Sự nghiệp giáo dục đào tạo được đổi mới và nâng cao chất lượng toàn diện hướng tới mục tiêu “Nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân lực, đào tạo nhân tài” với 90% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn. Hệ thống phát triển mạnh ở cả 4 cấp. Đến nay, trên địa bàn thành phố có 66 trường học và 16 trường đại học, cao đẳng, trung cấp, dạy nghề và đang quy hoạch khu đô thị đại học trên địa bàn. Phong trào khuyến học, khuyến tài thành phố phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Việc xây dựng quỹ khuyến học được quan tâm và kịp thời khen thưởng, trao học bổng, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và tuyên dương hơn 750 học sinh đỗ đại học chính quy nguyện vọng 1 hàng năm. Đồng thời tiếp nhận gần 60 thạc sỹ, sinh viên tốt nghiệp Đại học loại giỏi về thành phố công tác.

* *Về công tác an sinh xã hội, công tác giảm nghèo và chính sách xã hội*: An sinh xã hội được chú trọng, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 10%; tỷ lệ hộ nghèo còn 2,5%. Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, các đối tượng khó khăn được quan tâm. Đồng thời làm tốt công tác đào tạo và giải quyết việc làm cho trên 5.000 lao động/năm [39].

2.2. Thực trạng Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh

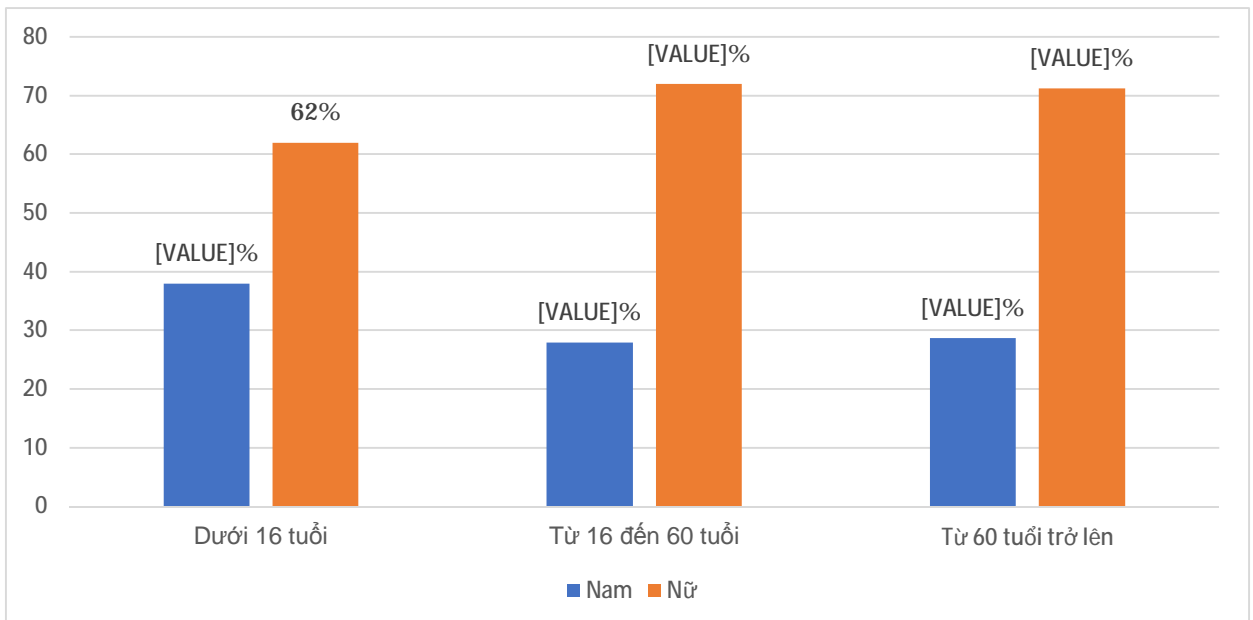
Theo báo cáo của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh năm 2016, trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh có 1.953 người khuyết tật. Trong đó, 536 người là nam giới chiếm 27,4% và có 1.417 người là nữ giới chiếm 72,6%. Chia theo các mức độ khuyết tật thì có NKT đặc biệt nặng là 333 người (nam giới là 112 người và nữ giới là 221 người) và NKT nặng là 1.374 người (nam giới là 385 người và nữ giới là 989 người) [20].



Biểu đồ 2.1. Tỷ lệ người khuyết tật cơ cấu theo giới tính

[Nguồn: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh]

Người khuyết tật là nữ chiếm tỷ lệ 72,6% so với NKT là nam giới. Như vậy họ càng gặp nhiều khó khăn hơn so với nam giới là NKT trong cả sinh hoạt đời sống và các hoạt động sinh kế.

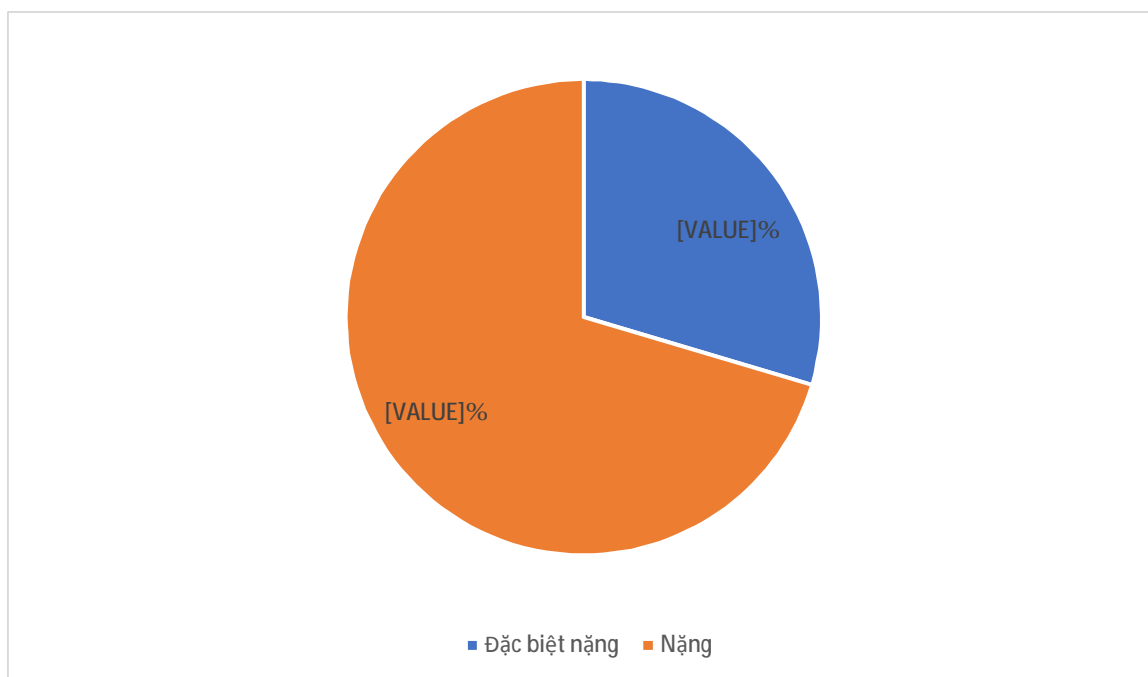


Biểu đồ 2.2. Độ tuổi người khuyết tật phân theo giới tính

[Nguồn: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh]

Số lượng NKT có sự chênh lệch theo độ tuổi, số lượng NKT dưới 16 tuổi là ít nhất có 163 người chiếm tỷ lệ 8,3%; có 1.234 NKT từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi chiếm tỷ lệ 63,2%; có 310 NKT từ 60 tuổi trở lên chiếm tỷ lệ 15,9 %. Như vậy có thể thấy số NKT trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ khá cao, điều này đặt ra những khó khăn, thách thức trong việc hỗ trợ sinh kế đào tạo nghề, tìm việc làm tạo thu nhập cho NKT trong độ tuổi lao động.

- Về mức độ khuyết tật: Theo tổng hợp của phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh năm 2016 thì mức độ khuyết tật được chia ra làm hai mức độ: khuyết tật đặc biệt nặng và khuyết tật nặng.



Biểu đồ 2.3. Tỷ lệ người khuyết tật phân theo mức độ khuyết tật

[Nguồn: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh]

Bảng 2.1. Tỷ lệ người khuyết tật phân theo mức độ khuyết tật và theo giới

STT	Mức độ khuyết tật	Tỷ lệ	
		Nam	Nữ
1	Đặc biệt nặng	26,1%	73,9%
2	Nặng	28%	72%
	Tổng	100	100

[Nguồn: Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh]

- Về tình hình đời sống của NKT theo tổng hợp của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh phần lớn NKT có mức sống thấp, có 12,7% NKT đang sống trong hộ nghèo và có 87,7% NKT sống trong hộ cận nghèo. Những khó khăn này cản trở NKT tiếp cận với các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, tìm kiếm việc làm, tham gia giao thông, dẫn đến khó khăn trong cuộc sống và hoà nhập với cộng đồng.

Bảng 2.2. Người khuyết tật chia theo nhóm tuổi và mức độ khuyết tật

ST T	Chỉ tiêu	Tổng số người	Trong đó	
			nam	nữ
1	Người khuyết tật (NKT)	1.953	536	1417
1.1	NKT đặc biệt nặng	333	112	221
a	Dưới 16 tuổi	39	24	15
	- Không thuộc hộ nghèo	35	7	28
	- Thuộc diện hộ nghèo	4	1	3
b	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	207	57	150
	- không thuộc hộ nghèo	176	48	128
	- Thuộc diện hộ nghèo	31	9	22

c	Từ 60 tuổi trở lên	83	31	56
	- không thuộc hộ nghèo	76	28	48
	- Thuộc diện hộ nghèo	7	3	8
2.2	NKT nặng	1.374	385	989
a	Dưới 16 tuổi	124	38	86
	- không thuộc hộ nghèo	111	36	75
	- Thuộc diện hộ nghèo	13	2	11
b	Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	1.027	289	738
	- không thuộc hộ nghèo	890	247	643
	- Thuộc diện hộ nghèo	137	42	95
c	Từ 60 tuổi trở lên	223	58	165
	- không thuộc hộ nghèo	199	51	148
	- Thuộc diện hộ nghèo	24	7	17
2.3	<i>Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng</i>	241	37	204
2.4	<i>Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng</i>	5	2	3
2.5	<i>NKT đang nuôi con nhỏ</i>	0		

[Nguồn: Kết quả thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên năm 2016, Phòng Lao động Thương binh và xã hội thành phố Bắc Ninh]

2.3. Thực trạng công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh

Trong những năm gần đây công tác xã hội đang được quan tâm và phát triển tại thành phố Bắc Ninh, trong đó bao gồm việc cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản để đáp ứng nhu cầu trợ giúp người khuyết tật.

Khảo sát tại Thành phố Bắc Ninh cho thấy hiện Thành phố chưa có Trung tâm công tác xã hội và chưa hình thành đội ngũ nhân viên Công tác xã hội chuyên nghiệp trên địa bàn. Việc đáp ứng các nhu cầu hỗ trợ, trợ giúp và cung cấp các dịch vụ công tác xã hội cho người khuyết tật còn nhiều khó khăn.

2.3.1. Hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền cho người khuyết tật và cộng đồng

Mục đích của hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền cho NKT và cộng đồng để NKT có thêm thông tin và cơ hội tiếp cận các chính sách đồng thời nâng cao nhận thức, hiểu biết của cộng đồng về quyền của NKT, xác định thái độ, hành vi, cách ứng xử đúng đắn đối với NKT, xoá bỏ các định kiến sai lầm về khuyết tật, trang bị kiến thức kỹ năng để hỗ trợ NKT đúng cách, thúc đẩy hành động thiết thực đối với NKT.

Các cán bộ làm công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh bước đầu đã vận dụng các kiến thức kỹ năng CTXH vào các hoạt động này như: Huy động sự tham gia của đài phát thanh truyền hình, báo chí, trường học vào cuộc; đa dạng hoá các hình thức thông tin tuyên truyền về người khuyết tật, quyền của người khuyết tật và trách nhiệm của cộng đồng qua hệ thống phát thanh, truyền hình, báo chí, tờ rơi, áp phích, hội nghị, bản tin chuyên đề, các tiểu phẩm sân khấu kịch hoá...

Kết quả là Thành phố đã triển khai có hiệu quả các hoạt động truyền thông về NKT như: đã đưa được hơn 260 sản phẩm truyền thông bao gồm các bài viết, tin ảnh trong năm 2016 về hoạt động tuyên truyền đối với người khuyết tật; tổ chức được 06 lớp tập huấn đào tạo với 128 cán bộ, nhân viên làm công tác xã hội tại các xã, phường của Thành phố [28].

Phần lớn NKT tại thành phố Bắc Ninh tiếp cận về thông tin, chính sách thông qua thông tin là ti vi 66,7%, tiếp đến là sử dụng kênh thông tin qua đoàn thể, chính quyền, nhân viên công tác xã hội nơi cư trú thông tin về chế độ chính sách chiếm 16,7%; có 13,3% NKT biết chính sách qua việc nghe đài

và chỉ có 3,3% NKT biết truy cập thông tin và nắm chính sách, chế độ của nhà nước từ mạng internet.

Hoạt động tuyên truyền đã tác động mạnh mẽ đến việc hỗ trợ sinh kế cho NKT qua sự nhận thức ngày càng tốt hơn của cộng đồng xã hội, quan tâm hỗ trợ NKT thể hiện qua lời nói, hành động, thái độ cư xử phù hợp với NKT, ghi nhận khả năng của NKT với tư cách là một thành viên của xã hội, tạo cơ hội cho NKT được tham gia mọi hoạt động của đời sống xã hội như giáo dục, học nghề, làm việc, giao thông đi lại, thể thao, giải trí. Đã có rất nhiều cá nhân, tổ chức trong cộng đồng thông qua hoạt động tuyên truyền đã quyên góp, ủng hộ bằng hiện vật nhằm hỗ trợ NKT trong các hoạt động tạo sinh kế, tặng học bổng để hỗ trợ giáo dục cho NKT.

Tuy nhiên công tác truyền thông vận động chưa thúc đẩy sự tham gia chủ động của cả người khuyết tật lẫn người dân. Nguyên nhân là do không có đánh giá nhu cầu, khảo sát, nguyện vọng, mong muốn của NKT nên khả năng thu hút không được như mong đợi. Ngân sách chi cho công tác truyền thông phụ thuộc vào nguồn ngân sách.

Hộp 2.1. Kết quả phỏng vấn sâu về hoạt động tuyên truyền

Ý kiến của nhóm cán bộ làm CTXH: Sở, ban ngành và chính quyền địa phương rất quan tâm đến công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho NKT và cộng đồng thông qua việc tổ chức hội thảo, hội nghị tập huấn, phóng sự trên báo đài, in tài liệu, phát tờ rơi, áp phích... Tuy nhiên, cách làm vẫn chưa mang lại hiệu quả cao, còn mang nặng ý chủ quan của cán bộ. Cần phải đa dạng hoá hình thức tuyên truyền cho phù hợp với mỗi dạng khuyết tật để NKT có thể tiếp cận thông tin được dễ dàng.

Ý kiến của NKT: thông thường đọc tài liệu khó hiểu, mong muốn được cán bộ hướng dẫn, phân tích cụ thể hơn.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

2.3.2. Hoạt động tư vấn, tham vấn nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật

Mục đích của hoạt động tham vấn, tư vấn cho NKT trong hoạt động nâng cao nhận thức hỗ trợ sinh kế nhằm giúp cho NKT tăng cường năng lực giải quyết những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, khả năng đối diện với những khó khăn, tham vấn hướng nghiệp giúp lựa chọn và định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân NKT.

Khảo sát cho thấy nhu cầu tư vấn, tham vấn cho NKT là rất lớn. Cán bộ làm công tác xã hội tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu hỗ trợ của NKT thông qua các buổi tư vấn, tham vấn tập trung tại nhà văn hoá của xã, phường. Các nội dung tư vấn, tham vấn chủ yếu là học nghề, đào tạo việc làm, hỗ trợ về giáo dục, y tế, phục hồi chức năng... Trong những buổi tư vấn tham vấn đó có sự tham gia của các cán bộ làm chính sách bảo trợ, tín dụng, đào tạo nghề, các cán bộ y tế...

Kết quả là trong năm 2016 đã tư vấn cho hơn 100 người khuyết tật về các chính sách bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội, về thủ tục hồ sơ đơn xin hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; tư vấn về thủ tục hồ sơ vay vốn; phối hợp với các trạm y tế xã, phường tư vấn cho NKT về việc chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng tại cộng đồng cho NKT.

Tuy nhiên, những hoạt động tư vấn, tham vấn cho NKT vẫn chưa đạt được kết quả như mong đợi do không có đội ngũ nhân viên CTXH cũng như cộng tác viên CTXH tại cộng đồng. Người tham gia thực hiện các hoạt động tham vấn, tư vấn vẫn chủ yếu là cán bộ làm tín dụng, cán bộ y tế xã phường... và hầu hết chưa được đào tạo, trang bị các kiến thức, kỹ năng về tham vấn trong CTXH cho đối tượng yếu thế tại cộng đồng (ở đây là NKT). Hình thức tư vấn, tham vấn phải đa dạng hơn nữa để phù hợp với mỗi dạng khuyết tật.

Hộp 2.2. Đánh giá về nội dung tham vấn, tư vấn

Ý kiến của nhóm cán bộ: Các cán bộ làm công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT đã có sự quan tâm, chú trọng tới hoạt động tham vấn, tư vấn, hỗ trợ tâm lý cho NKT. Tuy nhiên, hình thức tham vấn, tư vấn mới dừng lại việc tập trung tư vấn về chính sách ưu đãi với NKT, quy trình thủ tục hồ sơ vay vốn. Ngoài ra việc tham vấn tư vấn về hỗ trợ tâm lý về sức khỏe tâm thần, kỹ năng xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng tương tác cá nhân...chưa được như mong muốn. Điều này là do địa phương thiếu nhân viên CTXH, chưa được tham gia nhiều vào các khoá đào tạo ngắn hạn về hỗ trợ tham vấn cho các đối tượng trong cộng đồng.

Ý kiến của NKT: Nhờ có sự tư vấn của cán bộ mà chúng tôi đã dễ dàng hơn trong việc hoàn thiện các giấy tờ liên quan xin hưởng trợ cấp xã hội. Ngoài ra, chúng tôi cũng ít nhận được sự tham vấn, tư vấn trong việc học nghề, tìm việc làm, về phục hồi chức năng và quyền được ưu tiên khi tham gia bảo hiểm y tế.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

2.3.3. Hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh

Mục đích của hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho NKT nhằm giúp cho NKT có thể tìm kiếm nguồn lực (nội lực, ngoại lực) bao gồm về con người, cơ sở vật chất, tài chính, kỹ thuật, sự ủng hộ về chính sách, quan điểm; cung cấp cho NKT những thông tin về các dịch vụ, chính sách, nguồn tài nguyên đang sẵn có từ các cơ quan, tổ chức để NKT có thể tiếp cận với những nguồn lực chính sách, tài chính, kỹ thuật...nhằm hỗ trợ cho các hoạt động sinh kế bền vững.

Bằng những kỹ năng, phương pháp CTXH, cán bộ làm công tác xã hội cũng đã kết nối NKT tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng chính sách, huy động các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất kinh doanh... Với những chương trình hỗ trợ của Tỉnh với NKT về nhà ở; hỗ trợ khám chữa bệnh, phẫu thuật; hỗ trợ về

trang thiết bị dụng cụ chỉnh hình...đều được nhân viên CTXH thông báo cụ thể đến từng NKT, gia đình NKT để NKT được tiếp cận, được thụ hưởng một cách nhanh nhất và đầy đủ nhất.

Các nguồn lực quan trọng này giúp cho công tác hỗ trợ sinh kế cho NKT tiến tới sinh kế bền vững. Tính trong năm 2016, Công ty Sam Sung Việt Nam đã hỗ trợ cho NKT trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh 100 xe lăn [Nguồn: báo cáo Phòng Trẻ em, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh, 2016]. Việc hỗ trợ trên giúp NKT có thêm điều kiện hoà nhập với xã hội, có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản.

Mặc dù có được kết quả nhưng việc huy động, kết nối nguồn lực vẫn còn một số hạn chế: mức cho vay của ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng danh cho NKT còn thấp, thời gian vay còn hạn chế; đánh giá, xác định những nhu cầu, mong muốn của NKT còn chưa đúng nên chưa có sự hỗ trợ kịp thời và đầy đủ.

Hộp 2.3. Đánh giá về hoạt động kết nối nguồn lực trong hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật

Đánh giá của nhóm cán bộ: Nguồn lực huy động cho NKT còn hạn chế, vẫn chủ yếu là nguồn ngân sách từ Trung ương và địa phương. Với 3 cụm công nghiệp phát triển trong Thành phố nhưng vẫn chưa huy động được nguồn lực tài chính, hỗ trợ việc làm...cho NKT. Nguồn lực ngoại lực chưa được phát huy tối đa.

Ý kiến của NKT: Những khó khăn trong hoàn tất các thủ tục giấy tờ, vướng mắc từ khâu xét duyệt đối tượng ngay tại cơ sở.

Ý kiến của gia đình NKT: Hầu hết gia đình NKT gặp nhiều khó khăn nên không có sự hỗ trợ. Ngân hàng chính sách xã hội, quỹ tín dụng khi cho vay vốn, hỗ trợ sinh kế thường chọn những hộ gia đình NKT có khả năng hoàn vốn mới đề xuất cho vay.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

2.3.4. Hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo

Việc thụ hưởng các hoạt động, kiến thức, kỹ năng từ hệ thống giáo dục, đào tạo công lập của Nhà nước giúp cho NKT nâng cao trình độ học vấn của mình, đáp ứng được những yêu cầu của xã hội.

Để cho NKT có thể tham gia vào hệ thống giáo dục, đào tạo công lập của Nhà nước, hàng năm nhân viên CTXH cùng với các cán bộ xã phường đi đến từng nhà, từng ngõ xóm vận động thông báo tuyển sinh đến từng hộ gia đình điều tra dạng khuyết tật, độ tuổi; cung cấp địa chỉ trường học chuyên biệt phù hợp với gia đình có NKT trong độ tuổi lao động, học tập đưa ra những tư vấn hợp lý trong việc khuyến khích đưa NKT vào các hệ thống giáo dục, giúp NKT tiếp cận tốt nhất với các dịch vụ xã hội cơ bản.

Hỗ trợ chính sách giáo dục đào tạo tốt chính là nâng cao nguồn vốn sinh kế cho NKT – vốn con người là nguồn vốn quan trọng nhất giúp cho NKT có thể theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế của họ.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng NKT không tiếp cận được với giáo dục, trong đó có nguyên nhân chính được xác định là khả năng học tập của NKT bị hạn chế bởi khuyết tật gây ra.

Theo khảo sát cho thấy có tới 52% NKT không đi học chỉ có 48% đang đi học. Nhóm khuyết tật vận động và khuyết tật nghe nói có tỷ lệ đi học cao hơn so với các nhóm khuyết tật còn lại. Tương tự, xét theo giới tính thì tỷ lệ đi học của NKT là nam giới cao hơn so với tỷ lệ NKT là nữ giới. Lý do không đi học ở NKT được khảo sát là khác nhau nhưng chủ yếu là khả năng học rất hạn chế.

Hộp 2.4. Đánh giá về hoạt động hỗ trợ giáo dục, đào tạo cho Người khuyết tật

Đánh giá của nhóm cán bộ: Thiếu cơ sở giáo dục chuyên biệt cho NKT, đồng thời các cơ sở chủ yếu tập trung ở khu vực thành thị nên không đáp ứng được nhu cầu học tập của NKT theo vùng miền.

Ý kiến của NKT: Khi được phỏng vấn NKT vì sao không muốn đi học đa số chia sẻ rằng đều mang tâm lý mặc cảm, tự ti khi nhìn thấy bạn bè xung quanh sức khoẻ bình thường; tâm lý sống dựa vào gia đình; thiếu các phương tiện hỗ trợ đi lại; mức độ tập trung kém nên không muốn đi học tiếp hoặc muốn bỏ học.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

2.3.5. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho Người khuyết tật

Việc thiếu hụt các yếu tố thể chất khiến cho NKT gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận hỗ trợ đào tạo nghề, tiếp cận thị trường lao động, tìm việc làm. Hoạt động sinh kế của NKT chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn con người, con người là chủ thể tạo ra các hoạt động sinh kế và trên cơ sở nền tảng được đào tạo nghề, dạy nghề là tiền đề tạo ra cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp và xúc tiến việc làm cho NKT. Khi tham gia học nghề NKT có điều kiện và cơ hội hoà nhập vào cộng đồng giúp NKT tự tin hơn, vững vàng hơn, phát triển hơn, có khả năng trở thành một lực lượng lao động không nhỏ trong xã hội, mang lại những đóng góp lớn cho cộng đồng.

Nhân viên CTXH phối hợp với các Trung tâm dạy nghề, trung tâm giới thiệu việc làm, thông qua các Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Thành phố; các cơ quan liên quan đánh giá nhu cầu và tổ chức các lớp đào tạo nghề, tuyển dụng.

Phần lớn NKT chưa qua đào tạo nghề. Chủ yếu là đào tạo ngắn hạn hoặc sơ cấp nghề. Trình độ nghề của NKT thành phố Bắc Ninh đạt 50% và chủ yếu là nhóm khuyết tật vận động. Ngành nghề đào tạo mà NKT tham gia vẫn còn đơn giản chủ yếu làm thủ công, may mặc... Thành phố phân đấu mỗi năm đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho 35-40 lao động khuyết tật.

Hộp 2.5. Hỗ trợ dạy nghề và việc làm cho NKT sau học nghề

Ý kiến NKT: Em Doãn Thị T – sinh năm 1995, là NKT vận động, hiện đang làm công nhân may tại Trung tâm dạy nghề phục hồi chức năng cho NKT. Trước khi vào làm công nhân may tại đây em đã được nhân viên CTXH xuống tận nhà tư vấn, tuyên truyền hiểu được ý nghĩa của việc học nghề cho NKT. Qua đó em đã tham gia vào lớp học nghề may của Trung tâm. Trong suốt quá trình học nghề trong năm 5 tháng em được hỗ trợ toàn bộ tiền ăn, ở điện nước, sinh hoạt tại Trung tâm nhưng chưa có sự hỗ trợ đi lại trong quá trình đào tạo nghề. Sau khi hoàn thành khoá học nghề em được Trung tâm tuyển dụng lại làm việc với mức lương trung bình từ 1.000.000 – 1.5000.000 đồng/tháng và được nuôi ăn ở hoàn toàn miễn phí.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

Tuy nhiên, hoạt động này còn nhiều hạn chế. Chính sách hỗ trợ học nghề chưa phù hợp, chương trình đào tạo ngắn hạn 3 - 6 tháng chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội, chưa đủ cho NKT học nghề; mỗi một nghề lại chỉ phù hợp với một dạng khuyết tật khác nhau. Việc dạy nghề vẫn chưa gắn với việc thống kê nhu cầu học nghề của NKT. Tâm lý tự ti, bị chê cười, bị phân biệt đối xử là rào cản khiến cho NKT không muốn tiếp tục học nâng cao tay nghề: *“Nhiều lúc em cũng muốn được tiếp tục đi học nhưng nghĩ đến việc các bạn chê cười, bắt chước dáng đi của em, là em không muốn đi đâu nữa cả”* [Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh].

Thêm vào đó, quy định ưu đãi việc làm cho NKT mang tính chất khuyến khích chứ không phải là bắt buộc nên các doanh nghiệp sẽ tùy điều kiện, khả năng, nhu cầu của mình mà quyết định có nhận NKT vào làm hay không. Đây là một bất cập.

Ý kiến của NKT: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1984 có 10 năm làm công nhân may tại Trung tâm. Hai vợ chồng chị đều là NKT vận động. Vì có nhu cầu tìm việc làm mới để cải thiện mức thu nhập. Hai anh chị đã đi xuống khu công nghiệp xin việc nhưng công ty chỉ nhận vợ chứ không nhận chồng do tay nghề của chồng chưa đáp ứng được. Vì vậy, chị đã phải từ bỏ công việc lương cao, ở lại trung tâm, do không có người đưa đi làm.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

Có thể thấy rằng việc bố trí sắp xếp công việc, môi trường đi lại làm việc đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sinh kế của NKT. Tại trung tâm giới thiệu việc làm hầu như không có lao động khuyết tật: *“Doanh nghiệp chưa nhận được các chính sách hỗ trợ ưu đãi của Nhà nước, không nhận được hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp NKT nên không biết đến các chính sách hỗ trợ về vốn và thuế. Chưa yên tâm về trình độ chuyên môn của NKT.”* [Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh].

2.3.6. Hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

Xuất phát từ những vấn đề về sức khỏe và nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho NKT, cùng với mong muốn đảm bảo cho NKT được bảo vệ và chăm sóc sức khỏe một cách bình đẳng như những người khác nên hoạt động hỗ trợ về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cũng là một trong những hoạt động sinh kế mà CTXH quan tâm.

Nhân viên CTXH tham gia trực tiếp vào việc lập danh sách NKT được cấp thẻ BHYT và trực tiếp lấy thẻ BHYT cấp phát cho NKT. Nhìn chung,

việc gia tăng hỗ trợ cấp thẻ BHYT cho NKT đã tăng cơ hội cho NKT tiếp cận các dịch vụ y tế, đáp ứng cơ bản mục tiêu đảm bảo an sinh trong chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho NKT. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 80% NKT tại Thành phố Bắc Ninh có thẻ BHYT. Tuy nhiên, việc NKT được cấp dụng cụ phục hồi chức năng và được hướng dẫn phục hồi chức năng còn thấp do NKT chưa biết đến chính sách phục hồi chức năng: “*Các trang thiết bị phục vụ chuyên môn còn thô sơ, lạc hậu, chưa có chính sách ưu đãi với cán bộ làm công tác phục hồi chức năng*” [Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh]. Vẫn còn một số lượng nhỏ NKT chưa nhận được bất cứ hỗ trợ gì về chăm sóc sức khỏe. Qua phỏng vấn sâu, đa số NKT có thẻ BHYT nhưng mức độ sử dụng không được thường xuyên.

Hộp 2.6. Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng cho Người khuyết tật

Ý kiến của NKT: Em Phạm Văn H – sinh năm 1991, là người khuyết tật vận động tay chân bẩm sinh. Qua phỏng vấn sâu, mặc dù hàng năm em được cấp thẻ BHYT nhưng mỗi lần đi khám hầu như không bao giờ em dùng tới. Vì thủ tục miễn giảm khá phức tạp, đi lại khó khăn nên hầu như em đi khám ngoài. Thêm vào đó mức hỗ trợ BHYT cho em là không cao do tập trung vào hỗ trợ cho NKT nặng trở lên.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh)

Việc tiếp cận với khám chữa bệnh khó khăn làm cho nguồn tài chính của NKT bị ảnh hưởng, đặc biệt là các chi phí bị phát sinh cao (chi phí đi lại, chăm sóc, ăn ở, thuốc men...) do phần lớn hộ gia đình NKT có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

2.3.7. Hỗ trợ về nhà ở cho Người khuyết tật

Ngoài yếu tố vốn con người thì yếu tố vốn vật chất bao gồm nhà ở, điều kiện sinh hoạt, hệ thống cung cấp nước sạch... tác động đến hoạt động sinh

kế của NKT. Nếu những yếu tố trên được đảm bảo, cải thiện thì khả năng hoà nhập đời sống xã hội và tiếp cận các nguồn lực xã hội ngày càng cao.

Nhân viên CTXH cùng với chính quyền địa phương điều tra, rà soát thực tế trên địa bàn thành phố Bắc Ninh để xác định các hộ gia đình khuyết tật có nhu cầu hỗ trợ nhà ở sửa chữa hay xây mới; có nằm trong danh sách đối tượng được hỗ trợ hay không; được hỗ trợ bao nhiêu và thủ tục hỗ trợ, xây mới bao gồm những gì để hướng dẫn NKT; lập danh sách, kế hoạch, huy động nguồn lực từ các chương trình, chính sách của tỉnh để hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho NKT.

Việc hỗ trợ này được thực hiện theo Quyết định số 1149/QĐ-UBND tỉnh nhưng việc hỗ trợ mới dừng lại đối với NKT là người có công với cách mạng (nạn nhân chất độc da cam). Tuy nhiên trong quá trình hỗ trợ về nhà ở vẫn có những hạn chế nhất định. Việc hỗ trợ xây dựng, cải tạo nhà vẫn chưa đảm bảo sự đi lại thuận tiện cho NKT: chưa có đường lên xuống riêng; nhà vệ sinh không phù hợp... khó khăn cho việc đi lại. Theo đánh giá của nhóm cán bộ: *“Nhận thức của các chủ đầu tư, đơn vị thiết kế thi công công trình chưa cao”*. [Nguồn: Phỏng vấn sâu của tác giả tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh].

2.3.8. Các hoạt động hỗ trợ khác cho Người khuyết tật

* *Hỗ trợ về tiếp cận công trình công cộng*: Vấn đề hoà nhập xã hội của NKT có vai trò quan trọng tạo nên môi trường phát triển bình đẳng cho NKT. Trong nhiều năm qua nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, quy định và thực hiện các biện pháp trợ giúp nhằm tạo điều kiện để NKT có thể tiếp cận với các dịch vụ cơ bản, các công trình công cộng, công trình phúc lợi. Thành phố Bắc Ninh đã đạt được 50% các công trình công cộng, công trình phúc lợi, các trụ sở cơ quan nhà nước mà NKT tiếp cận được.

* *Hỗ trợ NKT tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp lý*: Chính sách trợ giúp pháp lý cho NKT đã đang đi vào cuộc sống. Thực hiện chủ trương của tỉnh Bắc Ninh theo QĐ số 250/QĐ-UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 08/7/2013 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp NKT trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2013-2020, thành phố Bắc Ninh đã thực hiện 100% NKT được hỗ trợ pháp lý khi có nhu cầu. Thông qua việc phát miễn phí tờ gấp pháp luật giới thiệu về chính sách, pháp luật của Nhà nước với NKT và người bị nhiễm chất độc da cam về quyền và các chính sách mới ban hành. Phối hợp với Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn về các chế độ chính sách mới 1 năm 4 lần tại thành phố cho các xã phường, với đối tượng là NKT, người nhiễm chất độc màu da cam để cập nhật tốt nhất sự thay đổi của các chế độ chính sách liên quan.

Việc hỗ trợ pháp lý giúp cho NKT đảm bảo được quyền và các lợi ích hợp pháp nói chung, cũng như quyền được chăm sóc sức khỏe (khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng), trợ cấp xã hội, được học tập, học nghề, tạo việc làm, tham gia các hội của NKT. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý, trình độ của cán bộ xã, phường còn nhiều hạn chế dẫn đến việc NKT không được tư vấn đầy đủ nên gặp nhiều khó khăn trong giải quyết vấn đề.

2.4. Đánh giá các nhân tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT tại Thành phố Bắc Ninh

Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT bao gồm rất nhiều yếu tố: điều kiện về vốn con người; điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện tiếp cận của NKT; nguồn lực tài chính cho CTXH và công tác NKT; cán bộ quản lý và nhân viên làm công tác xã hội; hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh...Việc phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động sinh kế, nguồn vốn sinh kế, các yếu tố gây rủi ro, thách

thức đối với NKT sẽ giúp tìm ra được những khoảng trống về mặt chính sách, dịch vụ, mức độ phù hợp của an sinh xã hội với nhu cầu và đặc điểm của NKT, hiệu quả tác động của chính sách đó để từ đó tăng cường, cải thiện các yếu tố, nguồn vốn sinh kế, đa dạng hoá nguồn vốn sinh kế, giảm thiểu rủi ro và đề xuất các chiến lược sinh kế phù hợp với NKT.

2.4.1. Điều kiện về vốn con người – đặc điểm Người khuyết tật

Qua kết quả khảo sát tại Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh cho thấy hầu hết NKT có điều kiện kinh tế trung bình (86,7%) vì vậy khả năng tích lũy thấp, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, cũng như việc tiếp cận các dịch vụ xã hội khác. Bên cạnh đó trình độ vẫn ở mức trung bình (83,3%) và trình độ chuyên môn kỹ thuật ở mức thấp (90%) ảnh hưởng trực tiếp đến việc tìm việc làm và thu nhập nuôi sống bản thân. Thêm vào đó, hầu hết NKT có thái độ mặc cảm, tự ti, khép mình do đó mà các mối quan hệ xã hội (vốn xã hội) hầu hết bị bó buộc trong phạm vi gia đình, không tiếp cận được với các nguồn lực xã hội. Những yếu tố này của bản thân NKT ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tạo sinh kế.

Bảng 2.4. Một số yếu tố thuộc về bản thân người khuyết tật

Nội dung	Tổng cộng (%)	Mức độ			
		Rất cao	Cao	Trung bình	Thấp
Trình độ học vấn	100			83,3	16,7
Trình độ chuyên môn kỹ thuật	100			10	90
Tự ti, mặc cảm	100	16,7	40	33,3	10
Quan hệ xã hội	100	0	0	13,3	86,7
Điều kiện kinh tế	100	0	0	86,7	13,3

(Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 5/2017 tại thành phố Bắc Ninh)

2.4.2. Điều kiện cơ sở vật chất, môi trường làm việc

Qua khảo sát một số cơ sở sản xuất kinh doanh (Trung tâm dạy nghề và phục hồi chức năng cho NKT; công ty may Đáp Cầu; Xí nghiệp mây tre đan Gia Bình...) trên địa bàn có các hoạt động hỗ trợ sinh kế, tạo sinh kế cho NKT Thành phố Bắc Ninh, hầu hết ngành nghề kinh doanh chủ yếu là may mặc, làm đồ thủ công mỹ nghệ. Các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp này thực hiện việc tuyển dụng dạy nghề, đào tạo nghề, tạo việc làm tại chỗ cho NKT. Nhưng số doanh nghiệp trong khu công nghiệp tuyển dụng lao động là NKT vẫn còn quá ít và hầu như là không có. Do hầu hết các doanh nghiệp đều là doanh nghiệp nước ngoài, đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao trong những lĩnh vực điện tử, tự động hoá... nên NKT khó có thể tiếp cận và được tuyển dụng.

Mặc dù Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Đề án hỗ trợ cho NKT giai đoạn 2013-2020 phân đấu ít nhất 50% NKT tham gia giao thông được sử dụng các phương tiện giao thông, công trình công cộng nhưng vẫn cơ sở hạ tầng vẫn chưa được cải tạo đồng đều, là rào cản, gây khó khăn trong việc đi lại của NKT.

Hầu hết các cán bộ làm công tác quản lý có hiểu biết hạn chế về CTXH. Việc này dẫn đến công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành trong việc hỗ trợ sinh kế cho NKT ở một số nơi còn lúng túng, chưa đánh giá đúng vai trò, khả năng của NKT dẫn đến NKT được xem như là những đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp của xã hội nhiều hơn là đóng góp được gì cho xã hội.

2.4.3. Nguồn lực tài chính cho CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật

Mặc dù hệ thống chính sách an sinh xã hội cho NKT đã tương đối toàn diện song vẫn còn một bộ phận NKT còn chưa tiếp cận được với chính sách hỗ trợ, thậm chí còn khả năng lao động và có nhu cầu làm việc, nhưng không

thể tìm việc hoặc việc làm không phù hợp, muốn tiếp cận các nguồn vốn. Bên cạnh sự trợ giúp nguồn lực tài chính từ Nhà nước, chính quyền địa phương thông qua nguồn hỗ trợ của ngân sách Trung ương, Ngân hàng chính sách xã hội vẫn còn hạn hẹp do những quy định khắt khe về vay vốn thì sự huy động nguồn lực hỗ trợ (nhân lực, vật lực...) của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng thông qua tự đóng góp hoặc tài trợ còn hết sức nhỏ. Đó là những trở ngại lớn cho hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT.

2.4.4. Thực trạng đội ngũ cán bộ làm công tác Người khuyết tật

Năm 2011, thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt đề án phát triển nghề công tác xã hội 2010-2020, Thành phố Bắc Ninh đã triển khai rà soát đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội – đây cũng chính là đội ngũ trực tiếp triển khai, thực hiện công tác người khuyết tật. Qua khảo sát trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh có 97 cán bộ làm công tác xã hội. Trong đó, số cán bộ được đào tạo về công tác xã hội được đào tạo về là 17 người chiếm 17,6%. Số còn lại là cán bộ làm công tác xã hội đến từ đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân, hội chữ thập đỏ, cán bộ làm công tác xã hội trong ngành Tư pháp và cán bộ làm công tác xã hội trong ngành Dân số, gia đình và trẻ em. Đây cũng là một khó khăn đòi hỏi bên cạnh việc cử cán bộ đi đào tạo thì mỗi cán bộ cũng cần có biện pháp tự nghiên cứu, học hỏi, nâng cao nhận thức để làm tốt CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT. Số cán bộ có nhu cầu đào tạo ngắn hạn về công tác xã hội là 68 người. Số cán bộ có nhu cầu đào tạo dài hạn về công tác xã hội là 29 người. Dựa trên nhu cầu đó hàng năm Phòng Lao động thương binh và xã hội Thành phố Bắc Ninh có kế hoạch đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác xã hội.

Kết luận chương 2

Thông qua những hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT, chúng ta thấy có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế của NKT, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận đời sống xã hội, tạo việc làm và thu nhập cho bản thân của NKT. Việc đào tạo nghề cho NKT chủ yếu tập trung đối với nhóm khuyết tật vận động, ngành nghề đào tạo còn chưa phong phú, chủ yếu những ngành mang lại giá trị kinh tế chưa cao (như may, mây tre đan...). Những lao động là NKT lành nghề có nhu cầu vay vốn, tự mở sản xuất kinh doanh không biết tìm nguồn vay ở đâu. Hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với NKT còn hạn chế: công tác tuyên truyền về chính sách vay vốn, về hoạt động chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng còn bỏ ngỏ với NKT. Các thủ tục miễn giảm cho NKT còn rườm rà, mức hỗ trợ còn thấp so với mặt bằng chung của xã hội. Điều này là do nhiều nguyên nhân như: không có đội ngũ nhân viên CTXH chuyên nghiệp, cán bộ làm CTXH với NKT còn thiếu kỹ năng và những hiểu biết chung về NKT. Thiếu cơ chế quản lý về quyền mà NKT được hưởng, đa số NKT không biết mình được hưởng những gì và mình đang được hưởng như vậy đã là đúng và đủ chưa; ngân sách, nguồn lực đầu tư cho việc tạo nghề, hỗ trợ việc làm, cho y tế, phục hồi chức năng, phương tiện giao thông đi lại ...cho NKT còn thiếu và chưa đồng bộ. Những bất cập này, đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả để tăng cường và phát triển CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC XÃ TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH KẾ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TẠI THÀNH PHỐ BẮC NINH

3.1. Hoạt động hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh qua nghiên cứu một số trường hợp

3.1.1. Trường hợp – Hồ sơ thân chủ là Người khuyết tật nặng chưa được hỗ trợ hoạt động sinh kế

Họ tên thân chủ: Nguyễn Văn L – sinh năm 1973. Thân chủ có hai người con là Nguyễn Hữu G – sinh năm 2003 và Nguyễn Anh T – sinh năm 2005. Trước đây thân chủ có nghề làm thợ xây nhưng đến năm 2010 trong một lần đang xây dựng công trình thân chủ bị ngã giàn giáo bị liệt nửa người dưới từ đó cho đến nay. Toàn bộ kinh tế trong gia đình đều phụ thuộc vào người vợ của thân chủ là chị Nguyễn Thị N – chị làm công nhân may tại xí nghiệp may Đáp Cầu, lương thấp. Ngoài việc nuôi hai con đang trong độ tuổi ăn học, chị còn gánh vác công việc gia đình nhà chồng, hai vợ chồng anh chị sống cùng với bố mẹ chồng. Gần đây do sức khoẻ giảm, chị N có đi khám và biết mình bị bệnh tim cần tiến hành phẫu thuật nhưng không thể vì điều kiện kinh tế không cho phép. Với những áp lực gia đình, khiến anh L rất lo lắng và bế tắc không biết cuộc sống sẽ như thế nào. Hiện tại, để giảm bớt áp lực kinh tế cho người vợ của mình, đồng thời cũng là để tự trang trải tiền thuốc cho bản thân, anh L hàng ngày ngồi trên xe lăn đi thu phế liệu để bán.

3.1.1.1. Giai đoạn 1: Hoạt động trợ giúp cá nhân trong việc tiếp cận thân chủ và phát hiện vấn đề.

Nhân viên CTXH bằng các kiến thức đã được trang bị và một số kinh nghiệm khi làm việc với NKT, nhân viên CTXH đã tiếp cận được với thân chủ và phát hiện được những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải. Các thông

tin về thân chủ mà nhân viên CTXH có được là do nhân viên CTXH thiết lập mối quan hệ trợ giúp cá nhân với thân chủ.

** Thông tin về thân chủ*

- Họ và tên: Nguyễn Văn L – sinh năm 1973.
- Nghề nghiệp: thu mua phế liệu.
- Tình trạng quan hệ: đã có vợ và hai con.
- Hoàn cảnh sống hiện tại: gia đình sống cùng bố mẹ.
- Tình trạng sức khỏe: khuyết tật vận động do tai nạn lao động.

** Xác định vấn đề của thân chủ*

Qua phân tích và tìm hiểu các thông tin bằng quan sát, phỏng vấn sâu, nhân viên CTXH xác định được những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải như sau:

- Sự khó khăn trong sinh hoạt cũng như khó khăn trong công việc do phải ngồi xe lăn, di chuyển khó khăn.
- Những ngày nóng vết thương do tai nạn chảy mủ khiến thân chủ gặp nhiều bất tiện.
- Không tự chủ được trong việc vệ sinh cá nhân hàng ngày.
- Nguồn thu nhập không ổn định tùy thuộc vào trong ngày thu được nhiều hay ít phế liệu.
- Lo lắng không có tiền cho vợ phẫu thuật tim.

Từ việc xác định được những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải, nhân viên CTXH đã dựa vào đó để đánh giá các vấn đề, cũng như những thuận lợi, khó khăn, cơ hội thách thức đối với thân chủ.

** Xác định các yếu tố tác động*

- Điểm mạnh (yếu tố thuận lợi):
 - + Tinh thần lạc quan trước mọi khó khăn.
 - + Các con ngoan ngoãn, chăm học.

- + Sự thương yêu của người vợ; sự ủng hộ, hỗ trợ của bố mẹ đẻ.
- + Người khuyết tật đã có những hỗ trợ mang tính chất pháp lý cần thiết (Luật người khuyết tật), những ưu đãi nhất định từ chính sách của Đảng và Nhà nước.

- + Có sự trợ giúp của nhân viên CTXH.

- Điểm yếu (yếu tố khó khăn):

- + Bản thân anh gặp trở ngại trong sinh hoạt, làm việc.

- + Công việc không ổn định.

- + Không được tiếp cận với các chính sách liên quan đến NKT.

- Yếu tố cơ hội: Thân chủ vẫn có thể đi làm, kiếm tiền chi trả tiền thuốc cho bản thân mình.

- Yếu tố thách thức: Mặc dù có những thuận lợi nhất định nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc tìm nguồn lực kết nối giúp thân chủ trong hoạt động sinh kế tăng thu nhập, đảm bảo cuộc sống gia đình; hỗ trợ sinh kế trong cải thiện điều kiện sinh hoạt và chăm sóc sức khỏe.

3.1.1.2. Giai đoạn 2: Hoạt động hỗ trợ cá nhân trong việc đánh giá và lập kế hoạch giúp đỡ

Từ những đánh giá các vấn đề ban đầu của thân chủ cũng như xác định các vấn đề cơ hội, thách thức, khó khăn, thuận lợi của thân chủ. Nhân viên CTXH đã cùng thân chủ lên kế hoạch để thân chủ giải quyết vấn đề của mình.

BẢNG KẾ HOẠCH TRỢ GIÚP THÂN CHỦ

Thời gian	Mục tiêu	Hoạt động	Người tham gia	Kết quả thực hiện	Ghi chú
Tuần 1	Tiếp cận thân chủ để tìm hiểu những vấn đề của thân chủ.	Trao đổi với thân chủ về những khó khăn, mong muốn và hướng giải quyết của thân chủ.	- Thân chủ. - NVXH.	- Thân chủ nói về những vấn đề của mình một cách khách quan và chính xác. - Đưa ra được những nhu cầu, mong muốn, hỗ trợ.	
Tuần 2	- Xác định được vấn đề của thân chủ. - Đưa ra đánh giá để biết được đâu là vấn đề ưu tiên.	Thân chủ tham gia phân tích đánh giá vấn đề.	- Thân chủ. - NVXH.	- Đánh giá các vấn đề quan trọng của thân chủ. Tìm cách giải quyết vấn đề.	
Tuần 3	Xác định được nhu cầu	Xây dựng các hoạt	- Thân chủ. - NVXH.		

	của NKT	động kết nối nguồn lực.	- Cộng đồng. - Chính quyền, đoàn thể.		
Tuần 4	-Hỗ trợ phương pháp chăm sóc, phục hồi chức năng cho NKT. - Lượng giá các hoạt động trợ giúp.	Cán bộ y tế địa phương trao đổi cách chăm sóc phù hợp.	-Thân chủ. - Gia đình NKT. - Y tế phường.	Gia đình NKT và thân chủ sẽ nắm bắt được cách thức chăm sóc tốt nhất.	

3.1.1.3. Giai đoạn 3: Các hoạt động trong hỗ trợ sinh kế cho NKT của nhân viên CTXH

Các vấn đề mà NKT gặp phải ở đây chủ yếu liên quan đến các hoạt động sinh kế để đảm bảo đời sống sinh hoạt hàng ngày. Các vấn đề được giải quyết sẽ dựa trên việc cung cấp cho NKT những chính sách quyền lợi liên quan và những hỗ trợ trong việc kết nối nguồn lực.

- Vai trò của nhân viên CTXH là cung cấp cho thân chủ những hoạt động hỗ trợ về mặt pháp lý. Cung cấp cho thân chủ những chính sách bảo trợ xã hội liên quan đến NKT nặng và đặc biệt nặng. Bản thân NKT được cấp thẻ BHYT hàng năm nhưng chưa bao giờ sử dụng vì chưa biết được các mức hỗ trợ thanh toán theo từng tuyến như thế nào (đối với bệnh viện tuyến trung

ương là 40% chi phí điều trị nội trú; 60% đối với tuyến tỉnh và 100% đối với tuyến huyện).

- Vai trò của nhân viên CTXH là người kết nối nguồn lực cho thân chủ. Vì NKT tự tạo sinh kế cho bản thân mình bằng cách ngồi xe lăn đi mua phế liệu để tạo thêm thu nhập cho bản thân tự trang trải tiền thuốc hàng tháng. Công việc mang tính chất bấp bênh, không ổn định, không phù hợp với sức khoẻ nhất là những lúc nắng mưa. Thân chủ lại sống cùng bố mẹ đẻ nên việc xây dựng mô hình sinh kế tại chỗ cho NKT và gia đình họ thông qua việc tạo việc làm cho NKT ngay tại nơi họ sinh sống, tạo điều kiện cho NKT làm kinh tế gia đình. Đây chính là tạo sinh kế cho NKT. Nhân viên CTXH hỗ trợ về mặt thủ tục hành chính, pháp lý cho NKT vay vốn có thể thông qua hệ thống an sinh xã hội phi chính thức (gia đình, dòng họ, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ...) hoặc hệ thống an sinh xã hội chính thức của do Nhà nước thực hiện (các nguồn vốn tín dụng ưu đãi để sản xuất kinh doanh thông qua ngân hàng chính sách xã hội...). Đối với thân chủ việc mở tại nhà điểm thu mua phế liệu vừa phù hợp với sức khoẻ, vừa có sự hỗ trợ của bố mẹ và hai con, tạo thêm nguồn sinh kế cho gia đình.

3.1.1.4. Giai đoạn 4: Lượng giá và kết thúc

Quá trình lượng giá được thực hiện hàng ngày để có sự xem xét các hoạt động hỗ trợ NKT mà mình đưa ra có phù hợp hay không, đã tác động được tới thân chủ như thế nào, có hướng vào mục tiêu đặt ra hay không. Với trường hợp trên của thân chủ, nhân viên CTXH đưa ra những kiến nghị về mặt chính sách để NKT có thể tiếp cận được các dịch vụ tư vấn, trợ giúp pháp lý; đẩy mạnh hoạt động truyền thông; đội ngũ cộng tác viên về pháp lý chỉ tập trung ở lĩnh vực tư vấn pháp luật, thiếu tổ chức chuyên về NKT; cán bộ cấp xã còn nhiều hạn chế.

3.1.2. Trường hợp - hồ sơ thân chủ là Người khuyết tật nặng đã có các hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế

Anh Nguyễn Văn V – sinh năm 1961. Có hơn 10 năm đi nhặt rác trên xe lăn. Có bố là ông Nguyễn Kim V hơn 80 tuổi. Gia đình ông V có 9 người con, 5 con gái và 4 con trai; 8 người đã xây dựng gia đình và ra ở riêng nhưng tất cả kinh tế đều rất khó khăn. Anh V là con thứ 3, bị viêm não từ nhỏ dẫn đến bị teo hai chân không đi lại được. Bản thân bố anh V đau ốm thường xuyên nên hàng ngày từ 6h sáng là anh Viện đã đi rong ruổi khắp các ngõ xóm trên chiếc xe lăn cũ để nhặt rác kiếm sống nuôi bản thân và chăm cha thường xuyên đau yếu. Mong ước lớn nhất lúc này của anh là có việc làm ổn định để có thêm thu nhập chăm cha vì anh sợ rằng anh đã có tuổi và không còn sức để đi nhặt phế liệu nữa.

3.1.2.1. Giai đoạn 1: Hoạt động trợ giúp cá nhân trong việc tiếp cận thân chủ và phát hiện vấn đề.

Nhân viên CTXH bằng các kiến thức đã được trang bị và một số kinh nghiệm khi làm việc với NKT, nhân viên CTXH đã tiếp cận được với thân chủ và phát hiện được những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải. Các thông tin về thân chủ mà nhân viên CTXH có được là do nhân viên CTXH thiết lập mối quan hệ trợ giúp cá nhân với thân chủ.

****Thông tin chung về thân chủ***

- Họ và tên: Nguyễn Kim V – sinh năm 1961
- Nghề nghiệp: thu mua phế liệu.
- Tình trạng quan hệ: vợ bỏ đi sau một năm ngày cưới.
- Hoàn cảnh sống hiện tại: Sống cùng bố đẻ hơn 80 tuổi.
- Tình trạng sức khỏe: khuyết tật vận động do bị viêm não từ nhỏ.

** Xác định vấn đề của thân chủ*

Qua phân tích và tìm hiểu các thông tin bằng quan sát, phỏng vấn sâu, nhân viên CTXH xác định được những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải như sau:

- Sự khó khăn trong sinh hoạt cũng như khó khăn trong công việc do chiếc xe lăn đã quá cũ không thường xuyên bị đổ.

- Nguồn thu nhập không ổn định tùy thuộc vào trong ngày thu được nhiều hay ít phế liệu. Mong muốn có được công việc ổn định tạo thêm thu nhập nuôi sống bản thân và người cha già.

Từ những vấn đề trên của thân chủ, nhân viên CTXH đã dựa vào để đánh giá các vấn đề, cũng như những thuận lợi, khó khăn, cơ hội, thách thức đối với thân chủ.

** Xác định các yếu tố tác động*

- Điểm mạnh (yếu tố thuận lợi):

+ Có sự hiểu biết về chính sách liên quan đến NKT.

+ Gia đình anh em đoàn kết.

+ Chính quyền địa phương nơi anh sinh sống quan tâm và tạo điều kiện.

+ Người khuyết tật đã có những hỗ trợ mang tính chất pháp lý cần thiết (Luật người khuyết tật), những ưu đãi nhất định từ chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Có sự trợ giúp của nhân viên CTXH.

- Điểm yếu (yếu tố khó khăn):

+ Bản thân anh gặp trở ngại trong sinh hoạt, làm việc.

+ Công việc không ổn định.

+ Bản thân bệnh tật nhưng còn gánh vác thêm gia đình.

-Yếu tố cơ hội: Thân chủ vẫn có thể đi làm, kiếm tiền nuôi sống bản thân và bố

- Yếu tố thách thức: Mặc dù có những thuận lợi nhất định nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc tìm nguồn lực kết nối giúp thân chủ trong hoạt động sinh kế tìm việc làm mới phù hợp với sức khoẻ và tuổi tác hiện tại.

3.1.2.2. Giai đoạn 2: Hoạt động hỗ trợ cá nhân trong việc đánh giá và lập kế hoạch giúp đỡ

Từ những đánh giá các vấn đề ban đầu của thân chủ cũng như xác định các vấn đề cơ hội, thách thức, khó khăn, thuận lợi của thân chủ. Nhân viên CTXH đã cùng thân chủ lên kế hoạch để thân chủ giải quyết vấn đề của mình.

BẢNG KẾ HOẠCH TRỢ GIÚP THÂN CHỦ

Thời gian	Mục tiêu	Hoạt động	Người tham gia	Kết quả thực hiện	Ghi chú
Tuần 1	Tiếp cận thân chủ để tìm hiểu những vấn đề của thân chủ.	Trao đổi với thân chủ về những khó khăn, mong muốn và hướng giải quyết của thân chủ.	-Thân chủ. - NVXH.	- Thân chủ nói về những vấn đề của mình một cách khách quan và chính xác. - Đưa ra được những nhu cầu, mong muốn, hỗ trợ.	
Tuần 2	- Xác định	Thân chủ	- Thân chủ.	- Đánh giá	

	<p>được vấn đề của thân chủ.</p> <p>- Đưa ra đánh giá để biết được đâu là vấn đề ưu tiên.</p>	<p>tham gia phân tích đánh giá vấn đề.</p>	<p>- NVXH.</p>	<p>các vấn đề quan trọng của thân chủ. Tìm cách giải quyết vấn đề.</p>	
Tuần 3	<p>Xác định được nhu cầu của NKT là có chiếc lãn mới</p>	<p>Xây dựng các hoạt động kết nối nguồn lực với các cơ quan chính quyền, các hội.</p>	<p>- Thân chủ. - NVXH. - Cộng đồng. - Chính quyền, đoàn thể.</p>		
Tuần 4	<p>- Nhân viên CTXH hỗ trợ hoạt động sinh kế kết nối tìm việc phù hợp. - Lượng giá các hoạt động trợ giúp.</p>	<p>Lãnh đạo Trung tâm dạy nghề và phục hồi chức năng cho NKT tư vấn việc làm.</p>	<p>- Thân chủ. - Nhân viên CTXH. - Lãnh đạo trung tâm.</p>	<p>Thân chủ được tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt nhất.</p>	

3.1.2.3. Giai đoạn 3: Các hoạt động trong hỗ trợ sinh kế cho NKT của nhân viên CTXH

Các vấn đề mà NKT gặp phải ở đây chủ yếu liên quan đến các hoạt động sinh kế để đảm bảo đời sống sinh hoạt hàng ngày. Các vấn đề được giải quyết sẽ dựa trên việc cung cấp cho NKT những chính sách quyền lợi liên quan và những hỗ trợ trong việc kết nối nguồn lực.

- Vai trò của nhân viên CTXH là người kết nối nguồn lực cho thân chủ. Chiếc xe lăn là công cụ để thân chủ có thể đi lại để tạo sinh kế cho bản thân và cho gia đình. Nhưng hiện nay chiếc xe đã quá cũ, khó khăn trong việc đi lại, thường xuyên bị đổ. Ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của NKT. Nhân viên CTXH đóng vai trò là người kết nối nguồn lực với cán bộ công chức viên chức của ngành Lao động Thương binh và Xã hội chung tay ủng hộ. Kết quả, thân chủ có xe lăn mới yên tâm đi lại tạo sinh kế cho bản thân.

- Hoạt động sinh kế hỗ trợ tạo việc làm: nhân viên CTXH đóng vai trò là người kết nối thân chủ với Trung tâm dạy nghề phục hồi chức năng cho Người Khuyết Tật tìm hiểu những ngành nghề hiện đang tổ chức sản xuất ở đây có phù hợp với sức khỏe và tuổi tác của thân chủ hay không. Kết quả, lãnh đạo Trung tâm sẽ có một buổi tư vấn cho thân chủ về dạy nghề, việc làm và chế độ cho thân chủ với những ngành mà NKT hiện đang làm tại trung tâm.

3.1.2.4. Giai đoạn 4: Lượng giá và kết thúc

Quá trình lượng giá được thực hiện hàng ngày để có sự xem xét các hoạt động hỗ trợ NKT mà mình đưa ra có phù hợp hay không, đã tác động được tới thân chủ như thế nào, có hướng vào mục tiêu đặt ra hay không. Với trường hợp trên của thân chủ, nhân viên CTXH làm tốt vai trò kết nối nguồn lực, thân chủ có xe lăn mới đây là nguồn vốn sinh kế vật chất cần thiết giúp cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho thân chủ. Với hoạt động tìm công

việc mới cho thân chủ, nhân viên CTXH mới chỉ kết nối được NKT tới trung tâm dạy nghề tạo việc làm cho NKT để có những tư vấn, hỗ trợ phù hợp.

3.1.3. Trường hợp - hồ sơ thân chủ là Người khuyết tật đã được thụ hưởng các chính sách của Nhà nước trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho Người khuyết tật

Chị Nguyễn Thị S – sinh năm 1984. Hiện đang là công nhân may tại Trung tâm dạy nghề phục hồi chức năng cho Người tàn tật tỉnh Bắc Ninh. Chị đã làm công nhân may được hơn 10 năm tại Trung tâm. Và hiện nay chồng chị cũng đang làm công nhân may cùng với chị. Hai vợ chồng chị cùng là NKT vận động. Hiện anh chị có một cháu trai được 8 tuổi. Hai vợ chồng chị S được Trung tâm bố trí chỗ ăn ở cho tại khu tập thể trung tâm. Nhưng do mức lương ở trung tâm thấp và rất bấp bênh (tháng ít nhất được 700.000 đồng/tháng; tháng nhiều nhất được 3 triệu đồng/ tháng; trung bình mỗi tháng được 1.500.000 đồng/tháng – 2.000.000 đồng/tháng) vì phụ thuộc vào lượng hàng Trung tâm nhận được hàng tháng cho NKT nên nhiều lần vợ chồng anh chị S đã đưa nhau đi tìm việc khác ở trong khu công nghiệp nhưng các công ty chỉ nhận chị Suốt chứ không nhận chồng. Lý do chị chia sẻ là do chị bị khuyết tật vận động ở chân, tay vẫn hoạt động và may thành thạo còn chồng chị bị cụt một tay nên doanh nghiệp không có sự tin tưởng, sợ làm mất năng suất lao động nên không nhận. Vì thế mà chị cũng không dám đi làm ở công ty mới mặc dù lương cao vì không biết đi lại như thế nào trong khi hàng ngày việc đưa đón là của chồng chị vì đôi chân anh khoẻ mạnh, chị đi đâu cũng có anh. Nỗi lo con mỗi ngày mỗi lớn, gia đình hai bên không trông cậy được, đôi chân ngày càng đau muốn đi khám mà chưa có điều kiện khiến chị rất hoang mang.

3.1.3.1. Giai đoạn 1: Hoạt động trợ giúp cá nhân trong việc tiếp cận thân chủ và phát hiện vấn đề.

Nhân viên CTXH bằng các kiến thức đã được trang bị và một số kinh nghiệm khi làm việc với NKT, nhân viên CTXH đã tiếp cận được với thân chủ và phát hiện được những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải. Các thông tin về thân chủ mà nhân viên CTXH có được là do nhân viên CTXH thiết lập mối quan hệ trợ giúp cá nhân với thân chủ và thông qua Ban lãnh đạo của Trung tâm Dạy nghề phục hồi chức năng cho Người tàn tật.

**Thông tin chung về thân chủ*

- Họ và tên: Nguyễn Thị S – sinh năm 1984.
- Nghề nghiệp: Công nhân may.
- Tình trạng quan hệ: Đã có chồng và một con trai đang trong tuổi đi học.
- Tình trạng sức khỏe: cả hai vợ chồng là người khuyết tật vận động và chị Suốt đang cảm thấy chân ngày càng đau hơn.

** Xác định vấn đề của thân chủ*

Qua phân tích và tìm hiểu các thông tin qua phỏng vấn sâu, quan sát, nghiên cứu hồ sơ thân chủ tại Trung tâm, nhân viên CTXH đưa ra những vấn đề mà thân chủ đang gặp phải như sau:

- Sự khó khăn trong kinh tế do nguồn sinh kế từ công việc mang lại không đủ trang trải cuộc sống gia đình khi con mỗi ngày một lớn, việc học ngày càng tốn kém.
- Muốn đi khám chữa bệnh mà không biết phải đến chỗ nào, không biết mình được hỗ trợ những gì khi khám.

** Xác định các yếu tố tác động*

- Điểm mạnh (yếu tố thuận lợi):

+ Sự quyết tâm của thân chủ trong việc tìm kiếm việc làm thêm tạo thêm nguồn sinh kế cho gia đình từ việc nhận thêm hàng làm ngoài giờ.

+ Vợ chồng thương yêu gắn bó, con ngoan ngoãn.

+ Trung tâm tạo điều kiện hỗ trợ nhà ở, tiền ăn trưa hàng tháng.

+ Có sự trợ giúp của nhân viên CTXH.

+ Người khuyết tật đã có những hỗ trợ mang tính chất pháp lý cần thiết (Luật người khuyết tật), nhận được sự ưu đãi nhất định từ chính sách của Đảng và Nhà nước như: hỗ trợ tiền đào tạo nghề trong 5 tháng, tiền đi lại học việc, tiền ăn trưa...

- Điểm yếu (yếu tố khó khăn):

+ Bản thân chị gặp trở ngại trong sinh hoạt, làm việc.

+ Công việc không tạo nguồn thu nhập ổn định.

+ Gia đình nội ngoại hai bên cũng còn khó khăn nên không có bất cứ sự hỗ trợ nào.

- Yếu tố cơ hội: Thân chủ ngoài giờ làm việc kiếm thêm việc làm để tạo thêm nguồn sinh kế cho gia đình.

- Yếu tố thách thức: Mặc dù có những thuận lợi nhất định nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc tìm nguồn lực kết nối giúp thân chủ tìm việc làm mới cho cả hai vợ chồng để cùng đi làm được thuận tiện.

3.1.3.2. Giai đoạn 2: Hoạt động hỗ trợ cá nhân trong việc đánh giá và lập kế hoạch giúp đỡ:

Từ những đánh giá các vấn đề ban đầu của thân chủ cũng như xác định các vấn đề cơ hội, thách thức, khó khăn, thuận lợi của thân chủ. Nhân viên CTXH đã cùng thân chủ lên kế hoạch để thân chủ giải quyết vấn đề của mình.

BẢNG KẾ HOẠCH TRỢ GIÚP THÂN CHỦ

Thời gian	Mục tiêu	Hoạt động	Người tham gia	Kết quả thực hiện	Ghi chú
Tuần 1	Tiếp cận thân chủ để tìm hiểu những vấn đề của thân chủ.	Trao đổi với thân chủ về những khó khăn, mong muốn và hướng giải quyết của thân chủ.	- Thân chủ. - NVXH.	- Thân chủ nói về những vấn đề của mình một cách khách quan và chính xác. - Đưa ra được những nhu cầu, mong muốn, hỗ trợ.	
Tuần 2	- Xác định được vấn đề của thân chủ. - Đưa ra đánh giá để biết được đâu là vấn đề ưu tiên.	Thân chủ tham gia phân tích đánh giá vấn đề.	- Thân chủ. - NVXH.	- Đánh giá các vấn đề quan trọng của thân chủ. Tìm cách giải quyết vấn đề.	

Tuần 3	Xác định được nhu cầu của NKT là mong muốn tìm công ty may nhận cả hai vợ chồng để tăng thêm thu nhập.	Xây dựng các hoạt động hỗ trợ sinh kế trong việc tìm việc làm bằng cách kết nối nguồn lực với một số công ty may trong khu công nghiệp.	-Thân chủ. - NVXH. - Chính quyền, đoàn thể.	Thân chủ được tư vấn, định hướng nghề nghiệp tốt nhất.	
Tuần 4	- Nhân viên CTXH hỗ trợ NKT trong các hoạt động trợ giúp pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đặc	Nhân viên CTXH tư vấn về quyền lợi khi sử dụng thẻ BHYT trong khám chữa bệnh. - Giới thiệu nơi thực hiện	-Thân chủ. - Nhân viên CTXH.	-Thân chủ sẽ nắm được mình sẽ được những quyền lợi đặc thù gì.	

	thù của NKT. - Lượng giá các hoạt động trợ giúp.	các hoạt động phục hồi chức năng cho NKT.			
--	---	---	--	--	--

3.1.3.3. Giai đoạn 3: Các hoạt động trong hỗ trợ sinh kế cho NKT của nhân viên CTXH

Các vấn đề mà NKT gặp phải ở đây bao gồm hoạt động sinh kế tạo việc làm để đảm bảo đời sống sinh hoạt hàng ngày; hoạt động sinh kế trong hỗ trợ trợ giúp pháp lý về quyền và lợi ích hợp pháp của NKT cụ thể là: bảo hiểm y tế; hỗ trợ về giao thông đi lại; ngoài miễn giảm học phí nên miễn giảm một số khoản đóng góp khác tạo điều kiện cho con NKT đi học một cách thoải mái nhất trong nguồn tài chính mà bố mẹ có.

- Công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế - tư vấn nâng cao nhận thức cho NKT giúp NKT bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đặc thù của mình về chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh và phục hồi chức năng. Đối với chị Suốt, bản thân chưa bao giờ sử dụng thẻ y tế để khám chữa bệnh do đi lại khó khăn, phương tiện giao thông công cộng hỗ trợ không có. Thêm lý do chị đưa ra là thủ tục bảo hiểm quá rườm rà để được miễn giảm. Chị chưa biết đến chính sách được phục hồi chức năng khi bản thân chân ngày càng đau. Nhân viên công tác xã hội ở đây hỗ trợ về mặt tuyên truyền chế độ chính sách đặc thù mà Nhà nước dành riêng cho NKT.

- Công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế - kết nối nguồn lực hỗ trợ tìm việc làm mới cho hai vợ chồng thân chủ tạo thêm nguồn thu sinh kế

cho gia đình. Nguồn lực bản thân và nguồn lực xã hội là vô cùng. Kết nối với Trung tâm dạy nghề cho Người tàn tật tạo việc làm thêm ngoài giờ cho gia đình thân chủ khi có nhu cầu. Kết nối với Công đoàn khu công nghiệp để tìm công việc phù hợp, lương cao thích hợp cho cả hai vợ chồng thân chủ.

3.1.3.4. Giai đoạn 4: Lượng giá và kết thúc

Quá trình lượng giá được thực hiện hàng ngày để có sự xem xét các hoạt động hỗ trợ NKT mà mình đưa ra có phù hợp hay không, đã tác động được tới thân chủ như thế nào, có hướng vào mục tiêu đặt ra hay không. Với trường hợp trên của thân chủ, nhân viên CTXH mới chỉ dừng lại ở mục tiêu là hoàn thành công tác tuyên truyền các chính sách của NKT tới thân chủ. Còn hoạt động kết nối nguồn lực tạo việc làm mới, mới chỉ dừng lại ở hoạt động mang tính chất đề đạt nguyện vọng, nhu cầu của NKT tới lãnh đạo Trung tâm.

3.2. Các giải pháp thực hiện công tác xã hội trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT tại thành phố Bắc Ninh.

3.2.1. Đổi mới quan điểm tiếp cận về công tác xã hội với NKT

Để phát huy vai trò của CTXH đối với NKT trong hoạt động hỗ trợ sinh kế, trước hết phải đổi mới về tư duy, nhận thức, quan điểm tiếp cận giải quyết thông qua các cách tiếp cận CTXH cụ thể:

- Một là, xác định CTXH là công cụ, phương pháp quan trọng để giải quyết vấn đề hỗ trợ sinh kế cho NKT. CTXH tham gia ngay từ bước xác định đối tượng, nhu cầu, xây dựng kế hoạch can thiệp, kết nối nguồn lực.

- Hai là, CTXH trợ giúp hiệu quả cho các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT thông qua nguyên tắc “tôn trọng quyền tự quyết và quyền tham gia của đối tượng”, điều này giúp cho NKT nhận thức được việc đảm bảo cho nguồn sinh kế của mình ổn định và bền vững là trách nhiệm của chính mình.

- Ba là, thông qua các hoạt động của CTXH mà giúp cho người làm chính sách thấy được những khoảng trống trong việc thực thi chính sách tại

địa phương còn những bất cập gì để từ đó thúc đẩy thực hiện đầy đủ, toàn diện và hiệu quả các chế độ chính sách, chương trình hỗ trợ cho NKT.

- Bên là, trong các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT, CTXH giúp cho quan hệ trong cộng đồng trở nên gắn kết thông qua việc huy động các nguồn an sinh xã hội phi chính thức như cộng đồng, hàng xóm...

3.2.2. Giải pháp về xây dựng chính sách

Việc xây dựng và thực thi chính sách với NKT trong thời gian qua của Thành phố Bắc Ninh đã đem lại hiệu quả góp phần vào vào sự phát triển chung của Thành phố. Để nâng cao hiệu quả của công tác xây dựng chính sách trong các hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho NKT cần:

- Quy trình xây dựng chính sách cần tăng cường theo hướng dân chủ, huy động sự tham gia của toàn xã hội, nhất là của đội ngũ chuyên gia vào xây dựng chính sách. Lấy chính những ý kiến tham gia của NKT - là những người chịu tác động trực tiếp của chính sách để đưa chính sách bám sát với thực tế.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, Ban, Ngành liên quan trong hoạch định chính sách, tránh chồng chéo.

- Lựa chọn và đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng chính sách có chất lượng cao, bao quát được các vấn đề.

3.2.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Để phát triển và nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác xã hội với NKT cần quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Nội dung và hình thức đào tạo cần được đổi mới, nên hướng đến các hoạt động thực hành nhiều hơn.

- Trang bị đầy đủ cho cán bộ làm CTXH với NKT các kỹ năng khi làm việc với NKT, các kiến thức tâm lý chuyên sâu khi làm việc, giao tiếp với nhóm đối tượng yếu thế.

- Xây dựng khung nghề nghiệp, tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của người làm CTXH với đối tượng yếu thế - NKT.

- Thiết lập hệ thống cộng tác viên CTXH ở các cấp, đặc biệt là cấp xã. Các cộng tác viên này có thể là cán bộ Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh...đây chính là những lực lượng nòng cốt tham gia vào tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ NKT tại cộng đồng.

3.2.4. Giải pháp về nâng cao nhận thức của cộng đồng về Người khuyết tật

Với phương châm của CTXH là phòng ngừa hơn chữa trị vì vậy công tác nâng cao nhận thức về NKT được đặt lên hàng đầu:

- Việc nâng cao nhận thức của cộng đồng chủ yếu thông qua công tác tuyên truyền nhất là đối với NKT, thường không chủ động tiếp cận thông tin mà phải thông qua các phương pháp, kỹ năng truyền thông đặc thù thì NKT mới có thể hiểu và tiếp cận được.

- Công tác tuyên truyền cần tác động đến toàn thể cộng đồng, các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh để nâng cao nhận thức về quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với NKT. Nội dung thông tin, truyền thông, giáo dục về NKT bao gồm: phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về vấn đề khuyết tật; chống kỳ thị phân biệt với NKT; quyền và nghĩa vụ của NKT; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình đối với NKT; các nguyên nhân dẫn đến khuyết tật và các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật... để thực hiện được điều này các nhà quản lý cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng. Và các cơ quan này có trách nhiệm ưu tiên phát sóng, đăng bài.

- Công tác tuyên truyền cần đi sâu, đi sát tới từng hộ gia đình NKT để nắm bắt tốt nhất và đầy đủ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong công tác chăm sóc, phục hồi chức năng, cũng như các quyền của NKT.

- Biểu dương khen thưởng các gương điển hình là NKT làm kinh tế giỏi nhằm tạo sự chuyển biến trong nhận thức của NKT.

3.3. Các giải pháp hoàn thiện về các yếu tố ảnh hưởng đến nguồn sinh kế của Người khuyết tật

3.3.1. Nhóm giải pháp về yếu tố vốn con người

- Để tăng cường khả năng tiếp cận với việc làm, đặc biệt là việc làm trong khu vực chính thức cho NKT cần khuyến khích tỷ lệ NKT tham gia giáo dục, dạy nghề, tạo tiền đề vững chắc giải quyết việc làm và thúc đẩy hoà nhập xã hội của NKT. Để đạt được mục tiêu này cần tăng cường hình thức và mức trợ giúp cho NKT tham gia giáo dục và đào tạo nghề theo hướng áp dụng chính sách bảo trợ giáo dục đối với NKT; phát triển giáo dục hoà nhập, xây dựng các chương trình học, sách giáo khoa phù hợp với từng dạng tật, xây dựng chương trình đào tạo nghề phù hợp riêng cho NKT và phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề dành riêng cho NKT. Xây dựng thí điểm các chương trình việc làm hỗ trợ sinh kế cho NKT.

- Xây dựng danh mục nghề đào tạo phù hợp với dạng khuyết tật, có thể dạy nghề cho NKT theo hình thức vừa học vừa làm tại doanh nghiệp.

- Dạy nghề và tạo việc làm được xem như là giải pháp chiến lược trong công tác hỗ trợ lao động khuyết tật cải thiện vốn con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hỗ trợ hoạt động sinh kế. Hệ thống đào tạo nghề bao gồm cả cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo trình, nội dung và phương pháp giảng dạy... cần phải thay đổi linh hoạt phù hợp với đặc điểm của lao động khuyết tật (những dạng tật khác nhau) để NKT có thể tiếp thu một cách dễ hiểu nhất.

- Có chính sách thiết thực giải quyết việc làm cho NKT sau khi học nghề: ưu tiên vị trí làm việc phù hợp cho NKT, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm...

- Cần khuyến khích hơn nữa các tổ chức doanh nghiệp trong việc tham gia tạo việc làm cho lao động khuyết tật bằng các chính sách ưu đãi về thuế, vay vốn tín dụng, thuê mặt bằng trong sản xuất kinh doanh.

3.3.2. Nhóm giải pháp về yếu tố điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện tiếp cận của Người khuyết tật

- Các nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và các tài sản vật chất cần thiết cho sinh kế như: điều kiện sản xuất, giao thông, nhà ở, nơi làm việc, điều kiện vệ sinh môi trường, nước sạch, sử dụng năng lượng, thông tin truyền thông... của NTK còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để tăng cường, thúc đẩy khả năng tiếp cận của NKT, đặc biệt là tiếp cận với công trình xây dựng, giao thông, công nghệ thông tin, văn hoá, thể thao... các bộ, ngành chức năng bên cạnh việc ban hành các bộ quy chuẩn, tiêu chuẩn đảm bảo tiếp cận thuộc lĩnh vực quản lý cần tăng cường các biện pháp chế tài để đảm bảo các quy định về đảm bảo tiếp cận được thực hiện. Trước mắt là việc giám sát việc thực hiện các quy định về xây dựng và giao thông. Đây là hai lĩnh vực rất quan trọng để hỗ trợ tăng cường khả năng tiếp cận xã hội của NKT. Đồng thời đây cũng là hai lĩnh vực mà việc kiểm soát, giám sát thực hiện các quy định về đảm bảo tiếp cận rất khó khăn. Tâm lý e ngại giá thành công trình tăng nhiều hoặc có tuân thủ quy chuẩn nhưng không đúng các chỉ tiêu kỹ thuật vì vậy các công trình và dịch vụ công cộng đã trở thành rào cản khiến cho NKT phải từ bỏ những mong muốn hoà nhập và vươn lên trong xã hội. Vì vậy cần phải có cơ chế giám sát và xử phạt của các cơ quan thực thi pháp luật.

- Xây dựng kế hoạch cải tạo đồng bộ hoá hệ thống giao thông, công trình công cộng phù hợp và an toàn với NKT. Tạo điều kiện cho NKT tham

gia vào xây dựng, thiết kế, thi công và nghiệm thu trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển thì NKT mới sử dụng được.

- Xây dựng phần mềm quản lý, giám sát cấp phép các dự án đầu tư xây mới, cải tạo các công trình công cộng, trụ sở cơ quan hành chính Nhà nước...phù hợp với NKT.

- Cần phải đa dạng hoá về nội dung, chủ đề, số lượng sách báo cho NKT. Đặc biệt tại những vùng sâu, vùng xa việc tiếp cận này càng trở nên khó khăn hơn.

- Trong những năm tới cần xây dựng hệ thống cơ sở vật chất về văn hoá, thể thao và du lịch dành riêng cho NKT để thu hút NKT tham gia vào các hoạt động vui chơi, giải trí, tập luyện, thi đấu thể dục, thể thao. Ngoài ra, đầu tư cho việc thiết kế, chế tạo, sản xuất các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hoá, thể thao cho NKT cần được quan tâm đúng mức, đồng bộ và phù hợp để NKT tham gia luyện tập thể thao, cải thiện sức khoẻ nâng cao chất lượng vốn con người. Cụ thể hoá quyền được tham gia vào các hoạt động văn hoá, thể thao. Ban hành văn bản hướng dẫn miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ tại nhà hát, rạp chiếu phim, các cơ sở thể thao đối với NKT.

3.3.3. Nhóm giải pháp về yếu tố nguồn lực tài chính cho CTXH và công tác Người khuyết tật

- Nguồn lực thực hiện các chính sách cho NKT bao gồm cả phân bổ, cả huy động và giải ngân còn nhiều khó khăn, chủ yếu từ ngân sách Nhà nước cấp, tài chính còn hạn hẹp, phân bổ ngân sách hàng năm cho các Đề án, chương trình ưu tiên cho NKT thường bị chậm ảnh hưởng đến hiệu quả của việc trợ giúp chính sách vì vậy cần phải có sự phân bổ và bố trí phù hợp với việc nâng mức chi hỗ trợ cho NKT, lương/phụ cấp cho cán bộ thực hiện chính sách; dành nguồn kinh phí cho các hoạt động tuyên truyền của CTXH trong hỗ trợ sinh kế nói riêng và trong hỗ trợ cho NKT nói chung.

- Đối với nguồn lực từ mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức như gia đình, họ hàng, người thân, cộng đồng, tổ chức xã hội từ thiện, các nhà hảo tâm hay chính những NKT có cùng cảnh ngộ hỗ trợ nhau thì CTXH đóng vai trò kết nối, phải huy động tối đa hiệu quả các nguồn lực tài chính. Đây chính là hình thức đẩy mạnh công tác xã hội hoá các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT. Đối với mạng lưới an sinh xã hội phi chính thức cần làm tốt vai trò và trách nhiệm là chỗ dựa về mặt vật chất và tinh thần cho NKT. NKT cần được nâng cao kỹ năng chủ động vượt qua những khó khăn do khuyết tật, những trở ngại về tâm lý, rào cản nhận thức của cộng đồng, chứng tỏ cho mọi người thấy khả năng của mình. Gia đình của NKT cần được trang bị kiến thức, kỹ năng, hiểu biết nhu cầu và quyền lợi của NKT. Và cuối cùng là cộng đồng, xã hội cũng cần được nâng cao nhận thức đúng và đầy đủ về NKT để hỗ trợ NKT tốt hơn trong quá trình tham gia lao động và xã hội một cách bình đẳng.

- Có kế hoạch hỗ trợ 100% đối với NKT có nhu cầu tự tạo việc làm sản xuất kinh doanh về các thủ tục pháp lý vay vốn tín dụng ưu đãi thông qua hệ thống tín dụng, qua hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

3.3.4. Nhóm giải pháp về yếu tố cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH

- Các yếu tố thuộc về cán bộ quản lý, nhân viên làm CTXH như: tính chuyên nghiệp, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp làm việc với NKT...có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT. Nếu có chủ trương tốt, chính sách tốt và nguồn lực đầy đủ nhưng thiếu đi yếu tố cán bộ quản lý, nhân viên CTXH thì không thể hoàn thành mục tiêu đề ra.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, từng bước chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ. Các giải pháp cần thực hiện bao gồm: đào tạo bổ sung hoặc thay thế những cán bộ không có năng lực phù hợp, đặc biệt là những cán bộ thôn xóm không có chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, phương pháp làm

việc...Phát triển nghề CTXH, hướng tới sự đảm bảo đội ngũ cán bộ làm công tác NKT ở địa phương có chuyên môn, nghiệp vụ CTXH.

3.3.5. Nhóm giải pháp về yếu tố hệ thống các cơ sở sản xuất kinh doanh

Các hệ thống cơ sở sản xuất kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sinh kế cho NKT, không chỉ giải quyết việc làm, hỗ trợ đào tạo cho NKT, phát huy nguồn nhân lực cho xã hội mà còn đem lại sự phát triển kinh tế cho đất nước nên các giải pháp ở yếu tố này cần hết sức cụ thể và rõ ràng.

- Đối với những cơ sở sản xuất kinh doanh có lao động là NKT khi tiếp cận các hình thức vay vốn để mở rộng sản xuất, hỗ trợ đào tạo nghề và việc làm cho NKT cần phải linh hoạt, đơn giản hoá các thủ tục thực hiện ưu tiên cho doanh nghiệp trong quá trình hoàn tất các thủ tục, giấy tờ.

- Những doanh nghiệp từ chối tuyển dụng lao động khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của NKT thay bằng việc xử phạt vi phạm hành chính chúng ta có thể tuyên truyền, vận động, khuyến khích bằng nhiều hình thức hơn nữa qua các buổi tư vấn, trò chuyện để nâng cao ý thức xã hội cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có trách nhiệm hơn với cộng đồng.

Kết luận chương 3

Để giúp NKT có nguồn sinh kế ổn định và bền vững, đòi hỏi phải thực hiện kết hợp tổng thể các biện pháp trên, đặc biệt cần vận dụng linh hoạt các phương pháp trợ giúp chuyên nghiệp của CTXH, sự hỗ trợ của nhân viên CTXH tại cộng đồng, giúp cho NKT tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản thông qua hệ thống chính sách ưu đãi NKT, hướng đến cải thiện và tăng cường vốn sinh kế; giảm thiểu rủi ro, cách biệt; có các chiến lược sinh kế phù hợp với sức khỏe, đặc điểm, nhu cầu của bản thân.

KẾT LUẬN

Hiểu rõ về nguồn vốn sinh kế, các yếu tố tác động đến nguồn vốn sinh kế, các hoạt động sinh kế của NKT là yếu tố quan trọng góp phần hoàn thiện các chính sách liên quan đến NKT, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho NKT, thu hẹp về khoảng cách, hướng tới một xã hội “*hoà nhập, không rào cản và tôn trọng quyền của NKT*”. Đó là nhờ các hoạt động hỗ trợ sinh kế của CTXH đối với NKT trong việc thực hiện các chính sách ưu đãi NTK như: chính sách tín dụng, hỗ trợ sản xuất, vay vốn; chính sách về giáo dục, y tế; chính sách hỗ trợ về nhà ở, phục hồi chức năng; hỗ trợ về pháp lý; tiếp cận công trình công cộng...phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật giúp NKT vươn lên hoà nhập xã hội.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, CTXH trong hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT tại Thành phố Bắc Ninh còn nhiều bất cập: thiếu đội ngũ làm CTXH chuyên nghiệp, nhận thức về CTXH cũng như công tác hỗ trợ sinh kế cho NKT của một bộ phận không nhỏ cán bộ, người dân chưa đúng đắn. Đời sống của NKT tại địa phương có sự cải thiện đáng kể nhưng so với mặt bằng chung của xã hội còn thấp; nhiều NKT vẫn mang nặng tâm lý mặc cảm, tự ti, chưa nỗ lực vươn lên trong cuộc sống...Những bất cập này cần phải có những giải pháp đồng bộ, kịp thời trong đó có các giải pháp tăng cường phát triển CTXH mạnh hơn nữa trong các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT nhằm đảm bảo thực hiện các mục tiêu an sinh xã hội, đảm bảo bình đẳng về quyền và cơ hội tiếp cận cho NKT.

Với những giải pháp mà học viên đã đề cập trong luận văn của mình, hi vọng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT, tạo điều kiện hỗ trợ cho NKT tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản ngày một đầy đủ và tốt hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống, phát huy tính tự lực, chủ động, vươn lên hoà nhập xã hội và đóng góp vào công cuộc xây dựng, phát triển xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrew Dorward và Nigel Poole (2003), *Kỷ yếu Hội thảo đào tạo sinh kế bền vững Việt Nam, do DFID và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng chủ trì năm 2003*.
2. Ban điều phối các hoạt động trợ giúp NKT (NCCD) (2013), “*Báo cáo năm 2013 về hoạt động trợ giúp NKT*”.
3. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015), *Báo cáo 5 năm thực hiện Luật Người khuyết tật và Đề án trợ giúp người khuyết tật*, ban hành tháng 9/2015.
4. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2014), “*Báo cáo khảo sát hệ thống hỗ trợ NKT trong lĩnh vực lao động và xã hội ở Việt Nam*”.
5. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2015), *Dạy nghề, việc làm đối với NKT ở Việt Nam, Chính sách và thực tiễn*, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân.
6. Bộ Lao động Thương binh và xã hội (2011), *Kết quả Khảo sát NKT năm 2011*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
7. Brenda Gannon and Brian Nolan (2011), *Nghiên cứu khuyết tật hòa nhập xã hội ở Ireland*.
8. Chính phủ (2012), Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật của Người khuyết tật.
9. Chính phủ (2012), Quyết định phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020, ban hành ngày 22/7/2011.
10. Công ước Quốc tế về quyền của NKT năm 2006.
11. Phạm Tất Dong, Nguyễn Thị Kim Hoa (2015), *An sinh xã hội và công tác xã hội*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

12. Phạm Huy Dũng, “Bài giảng công tác xã hội” (Lý thuyết và thực hành công tác xã hội trực tiếp, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm).
13. Đại Học College London, Anh Quốc (2014), thực hiện dự án nghiên cứu về “*Bảo trợ xã hội dành cho người khuyết tật tại Việt Nam*”.
14. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2014), “*Giáo trình công tác xã hội với người khuyết tật.*”
15. Hanns Seidel Foundation, Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2016), *An sinh xã hội với lao động khuyết tật.*
16. Hiệp hội CTXH quốc tế và các trường đào tạo CTXH quốc tế (2011).
17. Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam (2012), đề tài nghiên cứu “*Mô hình hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật tại cộng đồng*”.
18. ILO, Tổ chức Lao động Quốc tế (2010), *Báo cáo khảo sát về đào tạo nghề và việc làm cho lao động là người khuyết tật tại Việt Nam.*
19. Juliane Sagebiel & Ngân Nguyễn – Meyer (2012), Một số lý thuyết CTXH ở Việt Nam và Đức, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Kết quả thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên năm 2016, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Bắc Ninh.
21. Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 7.
22. Bùi Thị Xuân Mai (2012), *Nhập môn Công tác xã hội*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
23. Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Thị Thái Lan, Lim Shaw Hui (2008), *Giáo trình Tham vấn*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
24. Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Thị Thái Lan (2011), *Công tác xã hội cá nhân và gia đình.*
25. Nguyễn Thị Hồng Nga (2011), *Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.

26. Mai Thị Phương (2014), đề tài “*Vấn đề Công tác xã hội với Người khuyết tật*”.
27. Quốc hội (2012), Bộ Luật Lao động.
28. Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện đề án 32 và đề án 2015 giai đoạn 2011-2015 và xây dựng kế hoạch 2016-2020*.
29. Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Ninh (2016), *Báo cáo kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2016*.
30. Synnove Karvinen – Niinikoski, tác phẩm “*Nhân quyền, quyền xã hội công dân và phương pháp cá nhân cùng tham gia trong công tác xã hội với người khuyết tật*”.
31. Hà Thị Thư (2010), *Công tác xã hội với Người khuyết tật*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
32. Nguyễn Ngọc Toàn (2011), *Xây dựng và hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
33. Tổ chức tư vấn hỗ trợ người nghèo - CGAP.
34. Tổ chức lao động quốc tế ILO (2006), *Báo cáo “Hướng tới cơ hội việc làm bình đẳng cho NKT qua hệ thống pháp luật - và trẻ em tàn tật và quyền của các trẻ em”*
35. Tổ chức hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam (VNAH), Tổ chức các giải pháp phát triển (DAI) (2013), đưa ra báo cáo ban đầu “*Dự án hỗ trợ tổng thể và tích hợp cho NKT Việt Nam*”.
36. Tổ chức APHEDA (2014), Báo cáo giữa kỳ dự án “*Việc làm bền vững và tăng cường vị thế cho NKT trong cộng đồng*”.
37. UNDP (2012), *Sáng kiến quản lý về giới và chính sách kinh tế ở châu Á – Thái Bình Dương: Việc làm và thị trường lao động*.

38. USAID và VNAH (2015), *Tài liệu tập huấn về chính sách trợ giúp NKT, quyền và quy trình thực thi quyền của NKT*, Nhà xuất bản Dân trí.
39. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (2016), *Bắc Ninh bản sắc và lớn mạnh*, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia Sự thật.
40. Viện nghiên cứu phát triển xã hội, Tổ chức Oxfam Novib, Trường Đại học Lao động Xã hội (2012), *Giảm phân kỳ thị và phân biệt đối xử với NKT- người nhiễm HIV- người nghiện ma túy- người mại dâm ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội.
41. Bradford W. Sheafor/Charles R. Horejsi (2008), *Techniques and Guidelines for Social Work Practice*, University of Montana, p.396.
42. Payne Malcolm, *Modern social work theory* (2005), Lyceum Books, INC5758 S. blackstone Aventure, Chicago.

PHỤ LỤC
BẢNG HỎI DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Xin chào anh/chị. Tôi tên là Lương Lệ Chi, học ngành Công tác xã hội trường Đại học Lao động Xã hội. Hiện tôi đang thực hiện luận văn thạc sĩ với đề tài nghiên cứu: *“Công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế đối với Người khuyết tật tại Thành phố Bắc Ninh”*. Để tìm hiểu vấn đề việc làm, nhu cầu hỗ trợ việc làm, nhu cầu dạy nghề, chăm sóc sức khỏe y tế và giáo dục của anh/chị và vai trò của Công tác xã hội trong việc hỗ trợ sinh kế cho anh/chị. Xin anh/chị vui lòng cho biết một số thông tin. Tôi xin cam đoan mọi thông tin đưa ra đều đảm bảo giữ bí mật và không nêu danh tính. Rất mong sự hợp tác của anh/chị.

A. Thông tin cá nhân:

Họ tên:.....

2. Tuổi của anh/chị?

.....

3. Nghề nghiệp hiện tại:

4. Giới tính

1	Nam	
2	Nữ	

5. Trình độ học vấn của anh/chị?

1	Không biết đọc, biết viết	
2	Biết đọc, biết viết	
3	Tiểu học	
4	Trung học cơ sở	
5	Trung học phổ thông	

6	Trung cấp, trung học dạy nghề	
7	Cao đẳng, đại học	
8	Trên đại học	

6. Hiện tại anh/chị đang sống cùng:

1	Một mình	
2	Bố mẹ	
3	Anh chị/em	
4	Vợ/chồng	
5	Người khác (bạn bè, họ hàng)	

7. Mức sống của anh/chị so với mặt bằng chung của xã hội là:

1	Giàu có	
2	Bình thường	
3	Nghèo	
4	Cận nghèo	

8. Khó khăn mà anh/chị đang gặp phải là:

1	Thiếu vốn làm ăn	
2	Khó khăn trong sinh hoạt cá nhân	
3	Khó khăn trong vấn đề tìm việc làm	
4	Khó khăn trong việc học nghề phù hợp	
5	Khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe y tế	
6	Các mối quan hệ với cá nhân và cộng đồng bị hạn chế	

7	Khó khăn về việc tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp pháp lý	
8	Khó khăn khi tham gia các chương trình giáo dục	
9	Khó khăn khác (đề nghị cho biết cụ thể)	

9. Trong các nhu cầu dưới đây, nhu cầu nào anh/chị cần được hỗ trợ?

1	Nhu cầu học văn hóa	
2	Nhu cầu được học nghề	
3	Nhu cầu tìm được việc làm phù hợp	
4	Nhu cầu được chữa bệnh/phẫu thuật chỉnh hình/phục hồi chức năng	
5	Nhu cầu khác	

10. Anh chị có nhận được sự trợ giúp từ các thành viên của gia đình trong cuộc sống hàng ngày không?

Có

Không

11. Nghề nghiệp anh/chị đã từng được đào tạo là gì?

1	May dân dụng	
2	Thêu ren	
3	Đan quạt	
4	Điện	
5	Nghề khác	
6	Chưa được đào tạo nghề	

12. Thời gian học nghề của anh/chị là bao lâu?

1	Dưới 1 tháng	
2	Từ 1 tháng đến dưới 1,5 tháng	
3	Từ 1,5 tháng đến dưới 3 tháng	
4	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	
5	Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	
6	Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng	
7	Từ một năm trở lên	

13. Anh/chị làm việc bao nhiêu tiếng trên 1 ngày?

1	Ít hơn 12 tiếng/ngày	
2	Nhiều hơn 12 tiếng/ngày	

14. Mức độ ổn định công việc của anh/chị trên 1 tháng như thế nào?

1	30 ngày đều đặn	
2	Từ 15 đến dưới 30 ngày	
3	Dưới 15 ngày có việc	

15. Công việc hiện tại đã phù hợp với khả năng lao động của anh/chị như thế nào?

1	Rất phù hợp	
2	Tương đối phù hợp	
3	Bình thường	
4	Chưa phù hợp	

16. Mức độ hài lòng với môi trường làm việc của anh/chị như thế nào?

1	Rất hài lòng	
2	Tương đối hài lòng	
3	Bình thường	
4	Chưa hài lòng	

17. Thu nhập hàng tháng của anh/chị là bao nhiêu?

1	Trên 3.000.000 đồng	
2	Từ 1.500.000 đến dưới 3.000.000 đồng	
3	Từ 1.000.000 đến dưới 1.500.000 đồng	
4	Từ 500.000 đến dưới 1.000.000 đồng	
5	Dưới 500.000 đồng	

18. Thu nhập hàng tháng, anh/chị sử dụng vào mục đích gì?

1	Tự phục vụ bản thân	
2	Trang trải cho gia đình	
3	Đầu tư cho sản xuất	
4	Gửi tiết kiệm	
5	Chẳng biết làm gì	

19. Anh/chị thấy hoạt động kết nối của công tác xã hội trong hỗ trợ học nghề cho anh/chị như thế nào?

1	Không tốt	
2	Tốt	
3	Bình thường	
4	Kém	

B. Thông tin về hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT

1. Trong thời gian vừa qua, anh/chị có nhận được sự hỗ trợ về nguồn lực nào không?

Có

Không

2. Nguồn lực mà anh/chị được hỗ trợ là gì?

1	Tiếp cận tín dụng	
2	Đất đai	
3	Nhà ở	
4	Công cụ sản xuất	
5	Giáo dục phổ thông	
6	Hỗ trợ đào tạo nghề	
7	Hỗ trợ tìm việc làm	
8	Chăm sóc sức khỏe và PHCN	
9	Hỗ trợ khác	

3. Anh/chị nhận được nguồn hỗ trợ đó từ đâu?

1	Ngân hàng chính sách	
2	Ủy ban nhân dân các cấp	
3	Các doanh nghiệp đóng trên địa bàn	
4	Các đoàn thể địa phương	
5	Nguồn hỗ trợ khác	

4. Anh/chị được tiếp cận nguồn lực đó thông qua?

1	Nhân viên công tác xã hội	
2	Cán bộ chính sách	
3	Hội nông dân	
4	Hội liên hiệp phụ nữ	
5	Khác	

5. Các anh/chị sử dụng nguồn lực đó như thế nào?

.....
.....

6. Anh/chị đánh giá như thế nào về mức độ hiệu quả của sự hỗ trợ đó?

1	Rất hiệu quả	
2	Hiệu quả	
3	Bình thường	
4	Không hiệu quả	

7. Anh/chị có nhu cầu hỗ trợ sinh kế trong các hoạt động nào? Mức độ ra sao?

1. Rất cần thiết; 2. Cần thiết; 3. Bình thường; 4. Ít cần thiết; 5. Không cần

Nội dung	Mức độ				
	1	2	3	4	5
Vốn, tín dụng					
Hỗ trợ đào tạo nghề					
Giáo dục phổ thông					

Hỗ trợ về y tế, bảo hiểm xã hội					
Hỗ trợ giải quyết việc làm					
Dịch vụ hỗ trợ pháp lý					
Dịch vụ hỗ trợ sản xuất					
Hỗ trợ nhà ở					
Hỗ trợ tiếp cận thông tin					
Khác					

8. Anh/chị cần được được tư vấn, tham vấn gì? Mức độ ra sao?

1. *Rất cần thiết*; 2. *Cần thiết*; 3. *Bình thường*; 4. *Ít cần thiết*; 5. *Không cần*

Nội dung	Mức độ				
	1	2	3	4	5
Tư vấn, tham vấn về vay vốn, tín dụng					
Tư vấn, tham vấn về học nghề, giải quyết việc làm					
Tư vấn, tham vấn về giáo dục					
Tư vấn, tham vấn về y tế, bảo hiểm y tế					
Tư vấn, tham vấn về phát triển sản xuất					
Khác					

9. Anh/chị có nhu cầu gì để chăm sóc sức khỏe của bản thân/ Mức độ ra sao?

1. *Rất cần thiết*; 2. *Cần thiết*; 3. *Bình thường*; 4. *Ít cần thiết*; 5. *Không cần*

Nội dung	Mức độ				
	1	2	3	4	5
Được tiếp cận với các dịch vụ y tế					

Tư vấn để tự chăm sóc sức khỏe					
Tư vấn để phục hồi chức năng					
Tư vấn làm các thủ tục miễn giảm bảo hiểm y tế					
Khác					

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của anh/chị!

NỘI DUNG PHÒNG VẤN NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Những hoạt động của CTXH trong hỗ trợ sinh kế nào cho NKT anh/chị được biết?
2. Anh/chị biết đến hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT từ nguồn thông tin nào?
3. Anh/chị hiện đang được hỗ trợ hoạt động sinh kế gì?
4. Xét từ bản thân, nhu cầu cơ bản về hoạt động hỗ trợ sinh kế hiện nay của anh/chị là gì?
5. Những hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế đã đáp ứng được nhu cầu đó của anh/chị chưa và như thế nào?
6. Anh/chị có những thuận lợi và khó khăn gì khi tiếp cận các hoạt động CTXH hỗ trợ sinh kế tại cộng đồng?
7. Việc tìm kiếm các hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế của anh/chị là mang tính chủ động hay xuất phát từ những tác động khác từ cộng đồng? Nếu có thì đó là sự tác động từ đâu?
8. Gia đình, cộng đồng, chính quyền có những sự hỗ trợ như thế nào đối với anh/chị trong các hoạt động hỗ trợ sinh kế?
9. Anh/chị nghĩ việc ổn định đời sống sinh kế sẽ có lợi như thế nào đối với cuộc sống của anh/chị?
10. Theo anh/chị cần có những thay đổi nào để hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT đạt được hiệu quả trong thời gian tới?

NỘI DUNG PHÒNG VẤN LÃNH ĐẠO CỘNG ĐỒNG

1. Vai trò của cộng đồng trong hoạt động CTXH hỗ trợ sinh kế cho NKT?
2. Một số chủ trương chính sách nổi bật dành cho đối tượng là NKT để hỗ trợ các hoạt động sinh kế?
3. Chính quyền địa phương đã phối hợp với ngành liên quan như thế nào trong hoạt động công tác xã hội hỗ trợ sinh kế cho NKT.
4. Từ góc độ lãnh đạo địa phương, đánh giá như thế nào về hoạt động của CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT?
5. Những khó khăn mà địa phương gặp phải khi triển khai các hoạt động công tác xã hội trong hỗ trợ sinh kế cho NKT?
6. Nguồn lực từ chính quyền địa phương đã hỗ trợ được gì trong triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT?
7. Trong thời gian tới, chính quyền địa phương có những định hướng nào cho việc phát triển các hoạt động của CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT?

NỘI DUNG PHÒNG VẤN GIA ĐÌNH NKT

1. Gia đình có những ủng hộ và hỗ trợ gì cho NKT trong các hoạt động tạo sinh kế?
2. Gia đình thấy có những thuận lợi và khó khăn gì cho NKT khi tham gia vào các hoạt động tìm kiếm sinh kế?
3. CTXH đã cung cấp cho gia đình những thông tin, nguồn lực gì trong hoạt động gì trong việc hỗ trợ sinh kế cho NKT?
4. Nhu cầu cần hỗ trợ về hoạt động sinh kế của NKT trong gia đình là nhu cầu gì?
5. Gia đình có mong muốn gì để hoạt động CTXH trong hỗ trợ sinh kế cho NKT được tốt hơn trong thời gian tới?

NỘI DUNG PHÒNG VẤN CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh hiện nay đã có những hoạt động hỗ trợ sinh kế gì cho NKT?
2. Những chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh khi tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT mà anh/chị được biết?
3. NKT đang tham gia vào hoạt động hỗ trợ sinh kế nào tại doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh?
4. Mong muốn sự hỗ trợ như thế nào từ chính quyền cho các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho NKT trong thời gian tới được phát triển tốt hơn?